

CÔNG TY CP DU LỊCH MÊKÔNG - MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, phường 4, TP Mỹ Tho, Tiền Giang
Tel : 073.3975313.
Fax: 073.3975658.
MST : 1200655742.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- *Bảng cân đối kế toán*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*
- *Bảng cân đối sổ phát sinh*

Quý 3 năm 2018

Nơi nhận:

- Cục Thuế tỉnh Tiền Giang;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thống kê;
- Các thành viên HĐQT;
- Ban Kiểm soát Công ty.

Ngày nhận :

Ký nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.235.676.246	11.991.047.206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.242.200.806	11.332.797.324
1. Tiền	111		3.242.200.806	1.632.797.324
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	9.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.274.097.442	262.561.900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.156.674.500	142.561.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.186.942	120.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		48.236.000	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		235.211.080	247.717.626
1. Hàng tồn kho	141		235.211.080	247.717.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		484.166.918	147.970.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		484.166.918	147.970.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327.708.641.317	328.541.821.156
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		278.886.245.953	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
1A Tết Mậu Thân, Phường 4, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		278.647.116.093	
- Nguyên giá	222		278.727.312.630	80.196.537
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80.196.537)	(80.196.537)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		239.129.860	
- Nguyên giá	228		239.129.860	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			328.456.928.637
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			328.456.928.637
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.822.395.364	84.892.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		48.822.395.364	84.892.519
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		345.944.317.563	340.532.868.362
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.232.982.900	4.990.914.322
I. Nợ ngắn hạn	310		2.232.982.900	4.990.914.322
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		914.405.980	4.460.118.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		312.727.555	279.096.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		551.103.130	249.886.077
4. Phải trả người lao động	314		453.655.489	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.090.746	1.813.924
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
1A Tết Mậu Thân, Phường 4, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		343.711.334.663	335.541.954.040
I. Vốn chủ sở hữu	410		343.711.334.663	335.541.954.040
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		338.305.000.000	338.305.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		338.305.000.000	338.305.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.406.334.663	(2.763.045.960)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.763.045.960)	(6.498.998.771)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.169.380.623	3.735.952.811
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		345.944.317.563	340.532.868.362

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Lê Châu Tùng



Trần Văn Cung



Dương Hữu Lộc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 687 quyển số 01 SCT/BS

Ngày 23-01-2019



CHỦ TỊCH UBND P. 1 - TP. MỸ THO

Bùi Thị An Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế 09 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.919.126.757	5.809.110.192	22.154.301.912	15.177.656.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.919.126.757	5.809.110.192	22.154.301.912	15.177.656.104
4. Giá vốn hàng bán	11		2.895.324.781	2.747.262.255	9.235.106.097	8.470.658.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.023.801.976	3.061.847.937	12.919.195.815	6.706.997.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		156.689.601	62.128.486	375.422.514	124.778.297
7. Chi phí tài chính	22			700		700
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		108.338.690	92.442.534	363.268.034	271.633.941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.553.030.652	1.410.398.891	4.762.981.982	4.365.592.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		2.519.122.235	1.621.134.298	8.168.368.313	2.194.549.229
11. Thu nhập khác	31		751.002	3.213.002	1.069.010	279.255.031
12. Chi phí khác	32				56.700	265.100.375
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		751.002	3.213.002	1.012.310	14.154.656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.519.873.237	1.624.347.300	8.169.380.623	2.208.703.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.519.873.237	1.624.347.300	8.169.380.623	2.208.703.885
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Phạm Lê Châu Tùng

Phạm Lê Châu Tùng

Kế toán trưởng

Trần Văn Cung

Trần Văn Cung

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Đương Hữu Lộc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 688 quyền số 01 SCT/BS

Ngày 23-01-2019

CHỦ TỊCH UBND P. 1 - TP. MỸ THO



Bùi Thị An Hàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 09 tháng	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.169.380.623	2.208.703.885
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			15.227.250
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(375.422.514)	
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.793.958.109	2.223.931.135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.011.535.542)	1.151.451.185
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.506.546	19.814.837
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.757.931.422)	202.120.978
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		55.425.187	(16.534.627)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.092.422.878	3.580.783.508
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.250.782.455)	(609.181.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.692.340.545	256.325.375
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		375.422.514	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		816.980.604	(352.856.079)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		4.909.403.482	3.227.927.429
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.332.797.324	6.267.199.752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		16.242.200.806	9.495.127.181

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

[Signature]

[Signature]



Phạm Lê Châu Tùng

Trần Văn Cung

Dương Hữu Lộc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 689 quyển số 01 SCT/BS

Ngày 23-01-2019

CHỦ TỊCH UBND P. 1 - TP. MỸ THO



Bùi Thị An Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
 - Công ty Cổ phần Du lịch MêKông – Mỹ Tho được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200655742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04/05/2007, thay đổi lần 7 ngày 29/12/2017.
 - Trụ sở chính: số 1A, đường Tết Mậu Thân, phường 4, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Du lịch, khách sạn.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
 - Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
 - Massage;
 - Vận tải hành khách;
 - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
 - Karaoke;
 - Cho thuê văn phòng;
 - Tổ chức tour du lịch, sinh thái, du lịch dã ngoại;
 - Dịch vụ bán vé máy bay, tàu hỏa.
4. Cấu trúc doanh nghiệp.
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
 - Công ty đảm bảo các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành, Chế độ kế toán Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ phải thu.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Giá trị ban đầu của tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.
6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.
8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập, hoặc huy động thêm vốn để mở rộng hoạt động của công ty.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi từ cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.
 - Thu nhập khác: Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty.
10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
 - Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh đầy đủ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:
13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	21.274.797	150.885.795
- Tiền gửi ngân hàng	3.220.926.009	1.481.911.529
+ Tiền gửi nội tệ (VND)	3.101.566.623	1.362.552.143
+ Tiền gửi ngoại tệ (Cuối kỳ: 5.263,92 USD – Đầu năm: 5.263,92 USD)	119.359.386	119.359.386
Cộng	3.242.200.806	1.632.797.324

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	13.000.000.000		9.700.000.000	

03. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.156.674.500	142.561.900

04. Trả trước cho người bán

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	69.186.942	120.000.000

05. Phải thu khác

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu khác	48.236.000			

06. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	140.020.080		104.762.573	
- Công cụ, dụng cụ	42.634.767		88.730.720	
- Hàng hóa	52.556.233		54.224.333	
Cộng	235.211.080		247.717.626	

07. Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		328.456.928.637

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		80.196.537				80.196.537
- Mua mới		386.774.545				386.774.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	265.183.961.269				13.076.380.279	278.260.341.548
Số dư cuối kỳ	265.183.961.269	466.971.082			13.076.380.279	278.727.312.630
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		80.196.537				80.196.537
Số dư cuối kỳ		80.196.537				80.196.537
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ	265.183.961.269	386.774.545			13.076.380.279	278.647.116.093

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành				239.129.860		239.129.860
Số dư cuối kỳ				239.129.860		239.129.860
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ				239.129.860		239.129.860

10. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	127.417.249	115.532.358
- Chi phí trả trước	50.020.439	117.330.517
- Công cụ dụng cụ dự án	33.640.022.413	
- CP bồi thường, GPMB dự án	13.990.230.233	
- CP quản lý dự án	1.498.871.948	
Cộng	49.306.562.282	232.862.875

11. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	914.405.980		4.460.118.321	

12. Người mua trả tiền trước

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312.727.555		279.096.000	

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	187.595.460	1.871.133.904	1.548.785.555	509.943.809
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.911.191	308.575.798	326.342.094	32.144.895
- Thuế thu nhập cá nhân	12.379.426	3.020.000	6.385.000	9.014.426
- Phí, lệ phí		3.000.000	3.000.000	
Cộng	249.886.077	2.185.729.702	1.884.512.649	551.103.130

14. Phải trả khác

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	854.677	133.630
- Bảo hiểm y tế		10.458
- Bảo hiểm thất nghiệp		4.648
- Các khoản phải trả khác	236.069	1.665.188
Cộng	1.090.746	1.813.924

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	338.304.545.000		(6.498.998.771)	331.805.546.229
- Tăng vốn trong năm trước	455.000			455.000
- Lãi trong năm trước			3.735.952.811	3.735.952.811
Số dư đầu năm nay	338.305.000.000		(2.763.045.960)	335.541.954.040
- Lãi trong kỳ			8.169.380.623	8.169.380.623
Số dư cuối kỳ	338.305.000.000		5.406.334.663	343.711.334.663

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tiền Giang	328.305.000.000	328.305.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần HTKT TP.HCM	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	338.305.000.000	338.305.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	338.305.000.000	338.304.545.000
+ Vốn góp tăng trong năm		455.000
+ Vốn góp cuối năm	338.305.000.000	338.305.000.000

d) Cổ phiếu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.830.500	33.830.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.830.500	33.830.500
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

Loại ngoại tệ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi USD	5.263,92	5.263,92

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.154.301.912	15.177.656.104

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.235.106.097	8.470.658.256

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.804.338	4.069.463
- Lãi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	369.618.176	120.708.834
Cộng	375.422.514	124.778.297

4. Chi phí bán hàng

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	204.729.048	191.361.533
- Chi phí vật liệu		527.273
- Chi phí khác	158.538.986	79.745.135
Cộng	363.268.034	271.633.941

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	1.960.166.260	1.822.328.864
- Chi phí vật liệu	25.660.684	22.552.528
- Chi phí công cụ dụng cụ	6.235.300	16.096.551
- Chi phí khấu hao		30.402.250
- Thuế, phí	6.630.000	8.020.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.694.813.996	2.394.958.368
- Chi phí khác	69.475.742	71.233.714
Cộng	4.762.981.982	4.365.592.275

6. Thu nhập khác

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	1.069.010	279.255.031

7. Chi phí khác

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	56.700	265.100.375

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.658.391.417	3.562.983.769
- Chi phí nhân công	6.206.960.268	6.161.204.040
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		30.402.250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.823.166.381	2.516.013.855
- Chi phí khác	287.153.279	196.327.064
Cộng	13.975.671.345	12.466.930.978

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

VIII. Những thông tin khác

Số chứng thực 690 quyền số 01 SCT/BS
23-01-2019
Người lập biểu Kế toán trưởng

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2018

CHỦ TỊCH HĐQT P. 1 - TP. MỸ THO
Phạm Lê Châu Tùng Bùi Thị An Hòa Trần Văn Cung

Giám đốc
Dương Hữu Lộc

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
111	Tiền mặt	10.179.744		2.530.822.629	2.519.727.576	10.403.847.416	10.533.458.414	21.274.797	
1111	Tiền Việt Nam	10.179.744		2.530.822.629	2.519.727.576	10.403.847.416	10.533.458.414	21.274.797	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2.395.430.132		20.703.884.315	19.878.388.438	57.299.389.421	55.560.374.941	3.220.926.009	
1121	Tiền Việt Nam	2.276.070.746		20.703.884.315	19.878.388.438	57.299.389.421	55.560.374.941	3.101.566.623	
1122	Ngoại tệ	119.359.386						119.359.386	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000		13.000.000.000	13.000.000.000	34.000.000.000	30.700.000.000	13.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000		13.000.000.000	13.000.000.000	34.000.000.000	30.700.000.000	13.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	348.984.500	548.510.002	7.742.262.159	6.698.789.712	25.088.396.604	24.107.915.559	1.156.674.500	312.727.555
133	Thuế GTGT được khấu trừ			194.036.620	194.036.620	547.852.275	547.852.275		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			194.036.620	194.036.620	547.852.275	547.852.275		
141	Tạm ứng	26.100.000		91.313.000	69.177.000	265.856.500	217.620.500	48.236.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	149.516.903		1.241.159.826	1.250.656.649	4.093.237.214	4.057.979.707	140.020.080	
1521	Nguyên vật liệu	67.171.210		1.067.292.126	1.073.230.382	3.564.798.840	3.574.728.051	51.232.954	
1522	Vật liệu phục vụ phòng nghỉ	32.128.500		56.800.000	43.296.200	139.450.000	93.777.700	45.672.300	
1528	Nhiên liệu, chất đốt	10.938.262		54.039.091	54.417.476	160.512.728	159.486.652	10.559.877	
1529	Hóa chất giặt tẩy rửa	39.278.931		73.028.609	79.752.591	228.475.646	229.987.304	32.554.949	
153	Công cụ, dụng cụ	44.706.349		82.550.054	84.621.636	223.054.987	269.150.940	42.634.767	
1531	Công cụ, dụng cụ	44.706.349		82.550.054	84.621.636	223.054.987	269.150.940	42.634.767	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			2.795.201.336	2.795.201.336	8.856.051.329	8.856.051.329		
155	Thành phẩm			2.795.201.336	2.795.201.336	8.856.051.329	8.856.051.329		
1551	Thành phẩm nhập kho			2.795.201.336	2.795.201.336	8.856.051.329	8.856.051.329		
156	Hàng hóa	52.467.447		303.867.816	303.779.030	952.278.168	953.946.268	52.556.233	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG - MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
1561	Giá mua hàng hóa	52.467.447		303.867.816	303.779.030	952.278.168	953.946.268	52.556.233	
211	Tài sản cố định hữu hình	278.340.538.085		386.774.545		278.647.116.093		278.727.312.630	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	265.183.961.269				265.183.961.269		265.183.961.269	
2112	Máy móc, thiết bị	80.196.537		386.774.545		386.774.545		466.971.082	
2118	TSCĐ khác	13.076.380.279				13.076.380.279		13.076.380.279	
213	Tài sản cố định vô hình	239.129.860				239.129.860		239.129.860	
2135	Chương trình phần mềm	239.129.860				239.129.860		239.129.860	
214	Hao mòn tài sản cố định		80.196.537						80.196.537
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		80.196.537						80.196.537
241	Xây dựng cơ bản dở dang					12.240.217.899	340.697.146.536		
2412	Xây dựng cơ bản					12.240.217.899	340.697.146.536		
2412.01	Chi phí xây dựng					11.376.141.262	313.710.545.639		
2412.02	Chi phí bồi thường, GPMB					68.727	13.990.230.233		
2412.03	Chi phí quản lý dự án						4.052.963.539		
2412.04	Chi phí tư vấn đầu tư					101.681.819	7.580.640.249		
2412.05	Chi phí khác					762.326.091	1.362.766.876		
242	Chi phí trả trước	49.301.137.235		87.512.418	82.087.371	49.392.517.524	318.818.117	49.306.562.282	914.405.980
331	Phải trả cho người bán	236.727.742	1.017.617.155	2.153.844.445	2.218.174.070	10.206.087.182	6.711.187.899	69.186.942	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		843.683.567	1.098.604.839	806.024.402	2.259.666.639	2.560.883.692		551.103.130
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		805.131.588	997.381.558	702.193.779	1.923.939.545	2.246.287.894		509.943.809
3331.1	Thuế GTGT đầu ra		805.131.588	997.381.558	702.193.779	1.923.939.545	2.246.287.894		509.943.809
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		29.497.553	100.163.281	102.810.623	326.342.094	308.575.798		32.144.895
3335	Thuế thu nhập cá nhân		9.054.426	1.060.000	1.020.000	6.385.000	3.020.000		9.014.426
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		462.597.717	1.527.214.163	1.518.271.935	4.262.856.341	4.716.511.830		453.655.489
334.1	Phải trả công nhân viên		462.597.717	1.527.214.163	1.518.271.935	4.262.856.341	4.716.511.830		453.655.489

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác		851.593	347.562.206	347.801.359	1.152.748.188	1.152.025.010		1.090.746
3382	Kinh phí công đoàn			26.401.172	26.401.172	80.786.808	80.786.808		
3383	Bảo hiểm xã hội		851.593	252.131.582	252.134.666	783.643.027	784.364.074		854.677
3384	Bảo hiểm y tế			45.162.568	45.162.568	139.458.436	139.457.978		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			19.775.026	19.775.026	61.462.198	61.457.550		
3388	Phải trả, phải nộp khác			4.091.858	4.327.927	87.387.719	85.958.600		236.069
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		338.305.000.000						338.305.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		338.305.000.000						338.305.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		338.305.000.000						338.305.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.763.045.960	5.649.507.386		2.519.873.237	164.707.585	8.334.088.208	2.763.045.960	8.169.380.623
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	2.763.045.960						2.763.045.960	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.649.507.386		2.519.873.237	164.707.585	8.334.088.208		8.169.380.623
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			7.021.937.380	7.021.937.380	22.462.877.710	22.462.877.710		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			7.021.937.380	7.021.937.380	22.462.877.710	22.462.877.710		
5113.1.01	KS - Tiền phòng			4.277.063.563	4.277.063.563	12.879.269.973	12.879.269.973		
5113.1.02	KS - Minibar			15.872.723	15.872.723	45.304.523	45.304.523		
5113.1.03	KS - Giặt ủi			48.953.277	48.953.277	161.003.312	161.003.312		
5113.1.07	KS - Dịch vụ hồ bơi			14.318.180	14.318.180	36.590.906	36.590.906		
5113.1.08	KS - Thuê sân quần vợt			15.545.454	15.545.454	48.090.908	48.090.908		
5113.1.11	KS - Phí chụp hình cưới			363.636	363.636	1.181.818	1.181.818		
5113.1.13	KS - Dịch vụ khác			3.159.089	3.159.089	10.986.357	10.986.357		
5113.1.14	KS - Tiền Tip nhân viên			27.273	27.273	27.273	27.273		
5113.2.01	NH - Hàng chuyển bán			31.498.177	31.498.177	155.869.999	155.869.999		
5113.2.02	NH - Thức ăn chế biến			137.254.552	137.254.552	460.101.827	460.101.827		
5113.2.03	NH - Thức uống pha chế			137.218.179	137.218.179	445.827.273	445.827.273		

MINA N&E NPT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG - MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
5113.2.04	NH - Khác			977.274	977.274	2.795.455	2.795.455		
5113.3.01	Tiệc - Hàng chuyển bán			187.013.641	187.013.641	599.979.089	599.979.089		
5113.3.02	Tiệc - Thức ăn chế biến			1.497.542.722	1.497.542.722	5.584.471.812	5.584.471.812		
5113.3.03	Tiệc - Thức uống pha chế					10.331.818	10.331.818		
5113.3.04	Tiệc - Khác			4.954.545	4.954.545	49.109.093	49.109.093		
5113.3.05	Tiệc - Tiền Tip nhân viên					2.000.001	2.000.001		
5113.4.01	Hội trường - Phòng họp			90.181.821	90.181.821	325.454.550	325.454.550		
5113.4.02	Hội trường - Âm thanh ánh sáng			94.545.456	94.545.456	219.272.729	219.272.729		
5113.4.03	Hội trường - Trang trí			8.798.727	8.798.727	61.838.088	61.838.088		
5113.4.04	Hội trường - DV khác			11.136.363	11.136.363	26.209.089	26.209.089		
5113.5.01	Karaoke - Tiền phòng			159.646.367	159.646.367	467.844.547	467.844.547		
5113.5.02	Karaoke - Thức uống chuyển bán			235.301.815	235.301.815	709.014.540	709.014.540		
5113.5.03	Karaoke - Thức uống pha chế			49.381.820	49.381.820	155.247.278	155.247.278		
5113.5.05	Karaoke - Thức ăn chế biến					600.000	600.000		
5113.5.06	Karaoke - Khác					181.818	181.818		
5113.5.07	Karaoke - Tiền Tip nhân viên			1.182.726	1.182.726	4.273.634	4.273.634		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			156.689.601	156.689.601	375.422.514	375.422.514		
515.01	Lãi tiền gửi không kỳ hạn			1.084.122	1.084.122	5.804.338	5.804.338		
515.04	Lãi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn			155.605.479	155.605.479	369.618.176	369.618.176		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1.289.304.692	1.289.304.692	4.190.346.147	4.190.346.147		
621.01	NVL phục vụ tiệc			482.417.405	482.417.405	1.817.983.508	1.817.983.508		
621.02	NVL thức uống pha chế quầy bar			45.341.829	45.341.829	149.689.946	149.689.946		
621.03	NVL thức ăn bán hàng ngày			39.854.118	39.854.118	132.156.198	132.156.198		
621.04	Nhiên liệu, chất đốt			54.417.476	54.417.476	159.486.652	159.486.652		
621.05	Nguyên liệu, vật liệu phục vụ phòng nghỉ			169.000.557	169.000.557	497.949.385	497.949.385		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
621.06	NVL phục vụ canteen			125.200.963	125.200.963	383.060.472	383.060.472		
621.07	NVL phục vụ buffet sáng			295.460.709	295.460.709	808.155.290	808.155.290		
621.08	Hàng gia vị			51.634.841	51.634.841	161.663.699	161.663.699		
621.11	NVL phục vụ karaoke			25.976.794	25.976.794	80.200.997	80.200.997		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			999.553.982	999.553.982	3.098.123.271	3.098.123.271		
622.01	Lương			807.289.741	807.289.741	2.484.473.920	2.484.473.920		
622.02	BHXH			94.349.027	94.349.027	293.449.997	293.449.997		
622.03	BHYT			16.174.107	16.174.107	50.305.677	50.305.677		
622.04	KPCĐ			10.782.738	10.782.738	33.537.118	33.537.118		
622.05	BHTN			5.391.369	5.391.369	16.768.559	16.768.559		
622.07	Thuong			36.600.000	36.600.000	126.200.000	126.200.000		
622.11	Thuế thời vụ			28.967.000	28.967.000	93.388.000	93.388.000		
627	Chi phí sản xuất chung			506.342.662	506.342.662	1.567.581.911	1.567.581.911		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			317.786.241	317.786.241	943.941.689	943.941.689		
6271.01	Lương			265.268.148	265.268.148	785.637.886	785.637.886		
6271.02	BHXH			31.066.671	31.066.671	90.556.041	90.556.041		
6271.03	BHYT			5.325.711	5.325.711	15.523.881	15.523.881		
6271.04	KPCĐ			3.550.474	3.550.474	10.349.254	10.349.254		
6271.05	BHTN			1.775.237	1.775.237	5.174.627	5.174.627		
6271.07	Thuong			10.800.000	10.800.000	36.700.000	36.700.000		
6272	Chi phí vật liệu			25.693.496	25.693.496	95.286.923	95.286.923		
6272.02	Mực in			436.364	436.364	2.000.001	2.000.001		
6272.05	Hóa chất giặt rửa			25.257.132	25.257.132	93.286.922	93.286.922		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			107.203.848	107.203.848	340.862.363	340.862.363		
6273.01	Điện			11.174.118	11.174.118	22.395.193	22.395.193		
6273.02	Điện nư			6.336.532	6.336.532	25.771.381	25.771.381		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG - MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
6273.03	Vật rẻ mau hỏng			68.287.351	68.287.351	231.614.126	231.614.126		
6273.04	Hàng vải, nhựa, chăn, màn, drap, gối			9.318.764	9.318.764	20.131.265	20.131.265		
6273.05	Hàng sứ, thủy tinh, chén, muỗng, ly ...			5.387.082	5.387.082	18.828.964	18.828.964		
6273.06	Bàn, tủ, ghế, kệ, giường, xe đẩy ...			4.890.432	4.890.432	17.054.594	17.054.594		
6273.07	Hàng gỗ, kim loại, inox, nhôm ...			1.809.569	1.809.569	5.066.840	5.066.840		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			37.472.955	37.472.955	128.352.385	128.352.385		
6277.03	In ấn, thiết kế			4.466.000	4.466.000	21.947.000	21.947.000		
6277.05	Âm thanh, ánh sáng			24.200.000	24.200.000	65.950.000	65.950.000		
6277.11	Bảo trì, sửa chữa			4.835.000	4.835.000	20.880.045	20.880.045		
6277.13	Vệ sinh, xử lý rác			3.971.955	3.971.955	19.575.340	19.575.340		
6278	Chi phí bằng tiền khác			18.186.122	18.186.122	59.138.551	59.138.551		
6278.02	Nước uống nhân viên			1.316.122	1.316.122	3.861.578	3.861.578		
6278.03	Khác					326.973	326.973		
6278.04	Hoa tươi trang trí			16.870.000	16.870.000	54.950.000	54.950.000		
632	Giá vốn hàng bán			2.895.324.781	2.895.324.781	9.235.106.097	9.235.106.097		
632.01	GV - Tiền phòng			1.127.719.800	1.127.719.800	3.344.798.726	3.344.798.726		
632.02	GV - Minibar			3.795.206	3.795.206	14.517.793	14.517.793		
632.03	GV - Giặt ủi			1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000		
632.07	GV - NH - Hàng chuyển bán			16.363.333	16.363.333	83.300.352	83.300.352		
632.08	GV - NH - Thức ăn chế biến			91.697.374	91.697.374	297.864.950	297.864.950		
632.09	GV - NH - Thức uống pha chế			91.336.464	91.336.464	297.419.458	297.419.458		
632.10	GV - Tiệc - Hàng chuyển bán			100.845.928	100.845.928	349.425.886	349.425.886		
632.11	GV - Tiệc - Thức ăn chế biến			1.106.052.545	1.106.052.545	3.764.232.889	3.764.232.889		
632.13	GV - Hội trường - Phòng họp			69.476.572	69.476.572	211.020.570	211.020.570		
632.24	GV - Karaoke - Tiền phòng			159.572.050	159.572.050	492.308.107	492.308.107		
632.26	GV - Karaoke - Hàng chuyển bán			126.603.509	126.603.509	378.355.366	378.355.366		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
641	Chi phí bán hàng			108.338.690	108.338.690	363.268.034	363.268.034		
6411	Chi phí nhân viên			64.626.261	64.626.261	204.729.048	204.729.048		
6411.01	Lương			53.750.071	53.750.071	169.012.859	169.012.859		
6411.02	BHXH			6.609.930	6.609.930	20.490.783	20.490.783		
6411.03	BHYT			1.133.130	1.133.130	3.512.703	3.512.703		
6411.04	KPCĐ			755.420	755.420	2.341.802	2.341.802		
6411.05	BHTN			377.710	377.710	1.170.901	1.170.901		
6411.07	Thưởng			2.000.000	2.000.000	8.200.000	8.200.000		
6418	Chi phí bằng tiền khác			43.712.429	43.712.429	158.538.986	158.538.986		
6418.05	Hoa hồng môi giới			43.503.498	43.503.498	158.062.781	158.062.781		
6418.07	Nước uống nhân viên			208.931	208.931	476.205	476.205		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.553.215.704	1.553.215.704	4.768.415.406	4.768.415.406		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			602.422.009	602.422.009	1.960.166.260	1.960.166.260		
6421.01	Lương			328.963.975	328.963.975	1.056.087.165	1.056.087.165		
6421.02	BHXH			41.008.222	41.008.222	134.319.917	134.319.917		
6421.03	BHYT			7.471.473	7.471.473	23.678.635	23.678.635		
6421.04	KPCĐ			4.983.531	4.983.531	15.606.703	15.606.703		
6421.05	BHTN			2.343.108	2.343.108	7.650.046	7.650.046		
6421.07	Thưởng			18.600.000	18.600.000	82.200.000	82.200.000		
6421.08	Tiền ăn ca			147.484.531	147.484.531	446.544.629	446.544.629		
6421.10	Đồng phục			5.067.169	5.067.169	70.079.165	70.079.165		
6421.13	Thù lao HĐQT, CB quản lý			46.500.000	46.500.000	124.000.000	124.000.000		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			10.105.319	10.105.319	25.660.684	25.660.684		
6422.01	VPP			7.672.500	7.672.500	17.351.500	17.351.500		
6422.02	Mực in			1.781.819	1.781.819	6.818.184	6.818.184		
6422.03	Mua hóa đơn, ấn phẩm, sổ sách, chứng từ			651.000	651.000	1.491.000	1.491.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			1.749.199	1.749.199	6.235.300	6.235.300		
6423.01	Điện gia dụng			321.501	321.501	936.994	936.994		
6423.02	Điện tử			397.698	397.698	3.265.651	3.265.651		
6423.03	Vật rẻ mau hỏng			85.000	85.000	847.655	847.655		
6423.06	Bàn, ghế, tủ, kệ, xe đẩy ...			495.000	495.000	585.000	585.000		
6423.07	Hàng kim loại khác			450.000	450.000	600.000	600.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.120.000	1.120.000	6.630.000	6.630.000		
6425.02	Phí và lệ phí			1.120.000	1.120.000	6.630.000	6.630.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			916.841.349	916.841.349	2.700.247.420	2.700.247.420		
6427.01	Điện			681.826.200	681.826.200	1.992.394.400	1.992.394.400		
6427.02	Nước			67.825.043	67.825.043	186.648.000	186.648.000		
6427.06	Truyền hình cáp			10.371.000	10.371.000	26.799.000	26.799.000		
6427.07	Internet			26.099.379	26.099.379	74.803.300	74.803.300		
6427.08	Chuyển phát nhanh			2.494.640	2.494.640	7.095.220	7.095.220		
6427.09	Kiểm toán, thẩm định			25.000.000	25.000.000	42.280.000	42.280.000		
6427.10	Bảo hiểm			33.632.937	33.632.937	100.593.747	100.593.747		
6427.11	Phí ngân hàng, chứng từ			40.145.838	40.145.838	141.570.779	141.570.779		
6427.12	Điện thoại			15.779.712	15.779.712	45.890.217	45.890.217		
6427.13	Bảo trì, sửa chữa			9.205.000	9.205.000	51.624.996	51.624.996		
6427.14	Bảo vệ hệ thống			1.000.000	1.000.000	7.000.000	7.000.000		
6427.16	Vệ sinh, xử lý rác			3.461.600	3.461.600	23.547.761	23.547.761		
6428	Chi phí bằng tiền khác			20.977.828	20.977.828	69.475.742	69.475.742		
6428.01	Tiếp khách			850.000	850.000	2.626.328	2.626.328		
6428.02	Hội họp công ty					20.134.546	20.134.546		
6428.03	Phụ cấp, chi phí đi công tác			5.200.000	5.200.000	13.580.000	13.580.000		
6428.07	Nước uống nhân viên			514.002	514.002	1.939.458	1.939.458		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh			Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Có
6428.08	Khác		12.330.218	12.330.218		24.178.991	24.178.991	
6428.11	Chăm sóc cây xanh		992.000	992.000		2.008.727	2.008.727	
6428.12	Tiền Tip nhân viên		1.091.608	1.091.608		5.007.692	5.007.692	
711	Thu nhập khác		751.002	751.002		1.069.010	1.069.010	
711.05	Thu khác		751.002	751.002		1.069.010	1.069.010	
811	Chi phí khác					56.700	56.700	
811.04	Tiền thuê bị phạt, truy thu					56.700	56.700	
911	Xác định kết quả kinh doanh		7.076.567.360	7.076.567.360		22.695.501.021	22.695.501.021	
	Cộng	346.907.963.957	346.907.963.957	78.689.837.561	78.689.837.561	577.908.830.375	577.908.830.375	348.787.560.060

Người lập biểu

Phạm Lê Châu Tùng

Kế toán trưởng

Trần Văn Cung

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Phạm Lê Châu Tùng

Trần Văn Cung

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 691, ngày 23-01-2019, quyền số 01 SCT/BS



Bùi Thị An Hân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
1A Tết Mậu Thân, Phường 4, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG KÊ SỔ DƯ NGÂN HÀNG

Loại tiền: VND; Quý 3 năm 2018

STT	Tài khoản ngân hàng	Tên ngân hàng	Chi nhánh	Số dư đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư cuối kỳ
1	0581013832059	Ngân hàng TMCP An Bình	Tiền Giang	16.865.064	22.473	264.000	16.623.537
2	71010000102123	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Tiền Giang	506.957.412	10.946.622.883	10.144.335.727	1.309.244.568
3	71110000183596	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Mỹ Tho	288.766.924	7.002.104.713	7.008.851.516	262.020.121
4	0671004078199	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tiền Giang	1.483.481.346	2.755.134.246	2.724.937.195	1.513.678.397
Tổng cộng				2.276.070.746	20.703.884.315	19.878.388.438	3.101.566.623

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ngô Thị Cẩm Tú



Trần Văn Cung

Ngày 20 tháng 10 năm 2018



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 692, ngày 01/10/2018

Ngày 23-01-2019

Dương Hữu Lộc

CHỖ TÍCH UBND P. 1 - TP. MỸ THO



Bùi Thị An Hân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÈKÔNG – MỸ THO
1A Tết Mậu Thân, Phường 4, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG KÊ SỔ DƯ NGÂN HÀNG

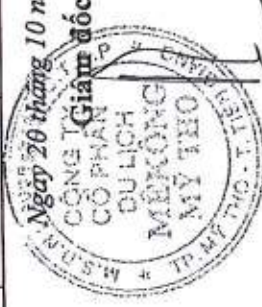
Loại tiền: USD; Quý 3 năm 2018

STT	Tài khoản ngân hàng	Tên ngân hàng	Chi nhánh	Số dư đầu kỳ	Số dư đầu kỳ quy đổi	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ quy đổi
1	71010370033245	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Tiền Giang	5.263,92	119.359.386			5.263,92	119.359.386
Tổng cộng				5.263,92	119.359.386			5.263,92	119.359.386

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2018



Ngô Thị Cẩm Tú

Trần Văn Cung HÙNG THỰC AN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Dương Hữu Lộc

Số chứng thực 693 quyền số 01 SCTBS

Ngày 23-01-2019



Bùi Thị An Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU

Quý 3 năm 2018

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A00026	Công Ty TNHH ACACY	131			1.300.000	1.300.000		
A00030	Công Ty TNHH MTV SX XD TM XK A.D.H	131			18.237.000	18.237.000		
A00033	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Nam Á - Chi nhánh Tiền Giang	131	450.000		7.531.000	6.670.000	1.311.000	
A00052	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và Đầu Tư Xây Dựng Phúc Anh	131			2.177.000	2.177.000		
A00069	Công Ty TNHH XD - DV Gia An	131			1.300.000	1.300.000		
A00159	Công Ty TNHH Công Nghệ Thực Phẩm Vàng Anh	131			6.465.000	4.485.000	1.980.000	
A00160	Ngân Hàng Phát Triển Châu Á (ADB)	131			8.400.000	8.400.000		
A00161	ESTRELLA/RENTOR A	131		24.180.000	29.140.000	4.960.000		
A00163	Công Ty TNHH AARTD	131			2.220.000	2.220.000		
A00164	Công Ty Cổ Phần Seni Art	131			45.110.000	45.110.000		
A00165	Công Ty TNHH ASTVINA	131			2.798.000	2.798.000		
A00166	Công Ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ MB AGEAS	131			2.310.000	2.310.000		
A00167	Công Ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Trường An	131			1.360.000	1.360.000		
A00168	Công Ty Cổ Phần Viaje Asean	131				1.240.000		1.240.000
B00012	Công Ty TNHH Nhà Máy Bía Heiken Việt Nam	131	10.070.000		35.839.000	45.909.000		
B00028	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Chu Du Hai Bốn	131			14.560.000	14.560.000		
B00044	Công Ty Cổ Phần Du Lịch Bay	131			68.735.000	68.735.000		
B00045	Tòa Soạn Báo Ấp Bắc	131			5.925.000	5.925.000		

NISA S/IE.NET

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG - MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
B00050	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - CN Tiền Giang	131			6.775.000	6.775.000		
B00051	Công Ty Bảo Việt Tiền Giang	131			1.499.000	1.499.000		
B00074	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Và Đầu Tư Thái Bình	131			13.548.000	13.548.000		
B00075	Công Ty TNHH B.K.L	131			1.372.000	1.372.000		
B00076	Công Ty TNHH Thương Mại Du Lịch Và Dịch Vụ Tiếp Bức (Viết tắt: Vietnam Unique Tours)	131			1.050.000	2.100.000		1.050.000
B00077	Lê Thị Ngọc Bích	131				5.000.000		5.000.000
B00078	Công Ty TNHH Sand Beach	131			6.530.000	6.530.000		
B00079	Bộ Tư Lệnh Vùng Cảnh Sát Biển	131			1.100.000	1.100.000		
C00011	Công Ty TNHH Cargill Việt Nam	131			10.022.750	10.022.750		
C00011.3	Chi Nhánh Công Ty TNHH Cargill Việt Nam Tại Hưng Yên	131			1.050.000	1.050.000		
C00022	Viện Quản Trị Và Tài Chính	131	15.153.900				15.153.900	
C00034	Công Ty TNHH InCom	131			1.704.000	1.704.000		
C00046	Tổ Chức CRS	131			10.540.000	10.540.000		
C00051	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ Ngân Hàng Á Châu	131			1.400.000	1.400.000		
C00064	ELECTRON VISA CARDHOLDER	131		14.870.000				
C00065	Cục Phát Triển Thị Trường Và Doanh Nghiệp KH & CN	131			525.000	525.000		
C00066	Cục Công Tác Phía Nam Bộ KHCN	131			8.532.000	8.532.000		
C00067	Trung Tâm NC & PT Truyền Thông KH & CN	131			650.000	650.000		
C00068	SANTOSH CHINIWAR	131			5.200.000	5.200.000		
C00069	TATS CORPORATION	131			4.400.000	4.400.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
C00070	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Giao Thông 1- Cienco 1	131			850.000	850.000		
C00071	Công Ty TNHH Phân Phối Và Dịch Vụ HÙNG CƯỜNG	131			405.000	405.000		
D00017	Công Ty TNHH DKSH Việt Nam	131			1.100.000	1.100.000		
D00029	Công Ty Cổ Phần-Sông Đà 2	131			3.422.000	3.422.000		
D00030	Công Ty TNHH Du Lịch Phương Đức	131		20.650.000	42.980.000	22.330.000		
D00031	Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai	131	2.548.000			2.548.000		
D00032	Công Ty TNHH MTV Vương Đăng	131			1.100.000	1.100.000		
D00033	Huỳnh Ngọc Diệp	131			6.850.000	6.850.000		
D00034	Công Ty Công Nghệ Dinh Dưỡng Động Vật Thành Đô	131			2.430.000	2.430.000		
D00050	Công Ty TNHH Du Lịch Thương Mại Tân Đông Dương	131			14.700.000	15.750.000		1.050.000
D00052	Công Ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	131			15.055.000	15.055.000		
D00057	Công Ty TNHH Tiếp Thị Tiêu Điện	131	34.700.000		200.915.000	57.300.000	178.315.000	
D00058	Công Ty TNHH An Thịnh Tự Động	131			1.100.000	1.100.000		
D00103	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Và Thiết Bị Chiếu Sáng Duhal	131			2.100.000	2.100.000		
D00221	Trường Trung Cấp Cảnh Sát Nhân Dân V	131			5.500.000	5.500.000		
D00222	Công Ty TNHH Tấn Dũng	131			14.774.000	14.774.000		
D00223	Công Ty Cổ Phần Vận Tải Thương Mại Du Lịch Hùng	131			8.950.000	8.950.000		
F00016	Li Hai Feng	131		22.745.000	22.745.000			
F00017	Mr. Florenio Mariscal Jr	131		29.140.000	38.876.997	9.736.997		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
F00018	Helmut Fischer	131			32.165.000	32.165.000		
G00003	CÔNG TY XĂNG DẦU TIỀN GIANG	131			6.060.000	6.060.000		
G00004	Công ty Cổ Phần Phát Thành Giang	131	76.079.000		196.514.800	233.139.000	39.454.800	
G00008	Công ty TNHH TVXD Gia Phương Bảo	131			2.295.000	2.618.000		323.000
G00024	Quý Đầu Tư Phát Triển Tiền Giang	131			6.804.000	6.804.000		
G00036	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Tiền Giang	131			3.865.000	3.865.000		
G00040	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	131	2.100.000		124.670.000	126.770.000		
G00043	BAN QUẢN LÝ CÁC KCN TỈNH TIỀN GIANG	131				500.000		500.000
G00046	Công Ty Bảo Hiểm Bưu Điện Tiền Giang	131			21.982.000	21.982.000		
G00057	Trung Tâm Kinh Doanh VNPT - Tiền Giang	131	1.714.000		3.104.000	4.818.000		
G00060	Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Tiền Giang	131			126.152.000	737.000	125.415.000	
G00067	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang tại Tiền Giang	131			22.500.000	22.500.000		
G00069	Viện Thông Tin Tiền Giang	131	15.217.000		1.000.000	16.217.000		
G00071	Công Ty Bảo Hiểm Múc Tiền Giang	131			1.009.000	1.009.000		
G00075	Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Tiền Giang	131			2.941.000	2.941.000		
G00087	Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội Tỉnh Tiền Giang	131			27.928.000	27.928.000		
G00090	Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam - Chi Nhánh Tỉnh Tiền Giang	131			895.000	895.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
G00091	Trường Trung Cấp Nghề Giao Thông Vận Tải Tiền Giang	131			539.000	539.000		
G00093	Công ty TNHH Chương Dương Tiền Giang	131			2.684.000	2.684.000		
G00100	Bưu điện tỉnh Tiền Giang	131			1.270.000	1.270.000		
G00110	Công Ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Tiền Giang	131			1.067.000	1.067.000		
G00122	Ngân Hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Tiền Giang	131			2.140.000	2.140.000		
G00134	Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Giao Thông Tỉnh Tiền Giang	131			2.651.000	2.651.000		
G00139	Công Ty Cổ Phần Xe Khách Sài Gòn	131			8.400.000	8.400.000		
G00141.01	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Chi nhánh Tiền Giang	131			850.000	850.000		
G00147	Sở Công Thương Tiền Giang	131		1.571.000				1.571.000
G00150	Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi Rico Hậu Giang	131			2.765.000	1.253.000	1.512.000	
G00157	Trung Tâm Giám Định Y Khoa Tỉnh Tiền Giang	131			791.000	791.000		
G00158	Công Ty TNHH Sản Xuất Chế Biến Nông Sản Phạm Gia	131			9.172.000	9.172.000		
G00160	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Tiền Giang	131			1.395.000	1.395.000		
G00165	MICHIELETTI GIANNI	131		35.925.000	77.660.001	49.085.001		7.350.000
G00166	CENCI/GIANLUCA	131		8.120.002	18.620.002	10.500.000		
G00167	Công Ty TNHH Dịch Vụ Lữ Hành Tiền Giang	131			51.450.000	51.450.000		
G00168	Công Ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Toyota Tiền Giang	131			1.303.000	1.303.000		
G00169	Cục Thông Tin KH & CN Quốc Gia	131			1.620.000	1.620.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
G00170	Sở Khoa Học Và Công Nghệ Tiền Giang	131			9.570.000	9.570.000		
G00171	Công An Thành Phố Châu Đốc Tỉnh An Giang	131			1.250.000	1.250.000		
G00172	Công Ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	131			2.220.000	2.220.000		
G00173	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia	131			81.042.000	80.401.000	641.000	
G00174	Trung Tâm Giống Nông Nghiệp Tiền Giang	131			1.104.000	1.104.000		
G00175	Công Ty TNHH TM Và DV Trường Thịnh Garden	131			2.215.000	2.215.000		
G00176	Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (TP Hà Nội) - Chi Nhánh Đồ Thành	131			119.270.800	85.879.000	33.391.800	
H00051	Công Ty Cổ Phần Bảo hiểm Nhân Thọ Phú Hưng	131			1.152.000	1.152.000		
H00072	Công Ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Và DL Quốc Tế Thiên Hà	131			2.480.000	2.480.000		
H00082	Công Ty CP TV TM DV Địa Ốc Hoàng Quân	131	86.391.000		3.505.000	3.505.000	86.391.000	
H00082.02	Chi Nhánh Tiền Giang - Công Ty CP Tư Vấn - TM - DV Địa Ốc Hoàng Quân	131		5.000.000				5.000.000
H00084	Trường Đại Học Mở TP. Hồ Chí Minh	131			167.052.000	50.000.000	117.052.000	
H00093	VPĐD Abbott Laboratories S. A Tại TP. HCM	131			1.050.000	1.050.000		
H00169	Công Ty TNHH Hóa Chất Nguyễn Hùng	131			1.965.000	1.965.000		
H00175	Lại Đặng Việt Hà	131		5.000.000	129.459.000	32.867.000	91.592.000	
H00180	Đoàn Thị Mỹ Hương	131		5.000.000		20.000.000		25.000.000
H00182	HELBING	131			36.210.998	36.210.998		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG - MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
H00183	Công Ty TNHH TM Và Du Lịch Nữ Hoàng	131			9.520.000	9.520.000		
H00184	Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Đạt Hoàng	131			2.016.000	2.016.000		
H00185	Nhà Máy X61-BTL Hóa Học	131			3.300.000	3.300.000		
I00014	Tổ Chức Save The Children International SCI	131			1.280.000	1.280.000		
I00023	Công Ty TNHH Giáo Dục IDP (Việt Nam)	131		4.000.000	12.050.000	8.050.000		
I00024	VPĐD Du Pont Far East Inc	131			2.359.000	2.359.000		
J00005	Công Ty Cổ Phần Hanoiredtours	131		10.640.000	10.640.000			
J00123	NINGBO JINTIAN COPPER (GROUP), LTD	131			14.640.000	14.640.000		
K00013	Tổng Lãnh Sự Quán Hoa Kỳ	131			3.150.000	3.150.000		
K00029	Công Ty TNHH Du Lịch Thiên Niên Kỳ	131			1.050.000	1.050.000		
K00042	Công Ty TNHH Thương Mại Du Lịch Bạch Kim	131			5.250.000	5.250.000		
K00043	Công An Tỉnh Bắc Kạn	131			7.975.000	7.975.000		
K00044	Liên Hiệp Các Hội Khoa Học & Kỹ Thuật Tỉnh Bắc Kạn	131			1.285.000	1.285.000		
K00045	Chi Nhánh Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Kim Kê	131			1.435.185	1.435.185		
K00046	Đại Sứ Quán Hoa Kỳ	131			3.150.000	3.150.000		
L00006	Công Ty Bảo Hiểm BIDV Cửu Long	131			4.422.000	4.422.000		
L00011	Công Ty TNHH Xây Dựng Tự Lực	131			2.600.000	2.600.000		
L00021	Công ty TNHH Đại Lý Bảo Hiểm Nhân Thọ An Lộc	131			1.600.000	1.600.000		
L00039	VPĐD TSUJINO & CO, LTD Tại TP. HCM	131			2.430.000	2.430.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG - MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
L00084.1	Văn Phòng Đại Diện Mega Lifesciences Public Company Limited Tại TP.HCM	131				35.794.000		35.794.000
L00097	Liên Hiệp Các Hội Khoa Học & Kỹ Thuật Việt Nam	131			356.878.000	233.800.000	123.078.000	
L00097.01	Liên Hiệp Các Hội Khoa Học & Kỹ Thuật Tỉnh Tiền Giang	131			60.626.000	60.626.000		
L00099	Nguyễn Thị Loan - Trần Minh Sang	131				5.000.000		5.000.000
L00100	P.O.P Intertrade Co., Ltd	131			810.000	810.000		
L00101	Siam Tin Food Products Co., Ltd	131			2.430.000	2.430.000		
L00102	Phan Box Sunshine. LTD	131			2.200.000	2.200.000		
L00103	KB FOODS ASIA CO., LTD	131			2.545.000	2.545.000		
L00104	IBERO- JAPAN Co., LTD	131			1.300.000	1.300.000		
L00105	Công Ty Cổ Phần Lữ Hành Quốc Tế Kim Liên	131			6.300.000	6.300.000		
L00107	WON/LEEJAE	131			4.160.000	4.160.000		
L00108	Lao Bình Lưu	131				20.000.000		20.000.000
L00109	NAUTILUS FOOD (THAILAND) LIMITED	131			1.050.000	1.050.000		
L00110	J.M.B International (Thailand) Co., Ltd	131			1.050.000	1.050.000		
L00111	TRUONG H NGOC LAM	131			170.000	170.000		
L00112	Công Ty TNHH Golden Key Tourist	131			6.060.000	6.060.000		
M00013	CN Công Ty TNHH VINATABA - PHILIP MORRIS Tại TP. HCM	131			2.200.000	2.200.000		
M00015	Công Ty TNHH Manulife (Việt Nam)	131			1.122.000	1.122.000		
M00043	Công Ty CP Tư Vấn Kiến Trúc & Xây Dựng TP.HCM	131			1.950.000	1.950.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
M00063	Công Ty TNHH MTV Dream Mekong	131			2.430.000	2.430.000		
M00065	Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh	131			5.250.000	5.250.000		
M00071	Công Ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	131			567.000	567.000		
M00082	Văn Phòng Đại Diện Elleair International (Thailand) Company Limited Tại TP. Hồ Chí Minh	131			1.430.000	1.430.000		
M00094	Công Ty TNHH Mitsubishi Corporation Việt Nam - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	131			1.050.000	1.050.000		
M00105	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	131			1.050.000	1.050.000		
M00115	RITT/MATHIEU MR	131		35.857.000	73.192.000	42.295.000		4.960.000
M00116	Trung Tâm Huấn Luyện Và Thi Đấu Thể Dục Thể Thao Thành Phố Hồ Chí Minh	131		73.240.000	82.445.000	9.205.000		
M00117	Văn Phòng Đại Diện Sinopec Lubricant (Singapore) PTE. LTD. Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	131			1.100.000	1.100.000		
M00118	Hội Đồng Nhân Dân Phường 12 Quận 11 TP. Hồ Chí Minh	131			3.000.000	3.000.000		
M00119	Công Ty TNHH Tincom Media	131			650.000	650.000		
M00120	SEAGER/MARK	131				1.050.000		1.050.000
M00121	ZAPPETTINI MASSIMO	131		2.684.000				2.684.000
M00122	RECCHIA/MASSIMO	131				9.450.000		9.450.000
N00012	Công Ty TNHH Mytour Việt	131			14.665.000	14.665.000		
N00025	Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam	131			2.200.000	2.200.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
N00025.01	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam	131			1.240.000	1.240.000		
N00029	Công Ty TNHH Giấy Apache Việt Nam	131			10.860.000	10.860.000		
N00030	Công Ty TNHH Decathlon Việt Nam	131			4.675.000	4.675.000		
N00036	Công Ty TNHH Syngenta Việt Nam	131			1.750.000	1.750.000		
N00037	Công Ty TNHH Công Nghệ Huawei Việt Nam	131			1.305.000	1.305.000		
N00055	Công Ty Cổ Phần Tetra Pak Việt Nam	131			97.997.000	97.997.000		
N00058	Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Khởi Nguyên	131			1.460.000	1.460.000		
N00072	Công Ty TNHH Kao Việt Nam	131			2.480.000	2.480.000		
N00078	Chi Nhánh Công Ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	131			4.072.000	4.072.000		
N00082	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	131			7.600.000	7.600.000		
N00097	Công Ty TNHH MTV Du Lịch- Dịch Vụ Và Khách Sạn Phương Nam	131		430.000				430.000
N00102	Công Ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (Việt Nam)	131			7.062.000	7.062.000		
N00104.01	Chi Nhánh Công Ty TNHH Bayer Việt Nam	131			1.950.000	1.950.000		
N00110	Công Ty Cổ Phần Tổ Chức Hội Nghị Việt Nam	131	32.218.600			32.218.600		
N00117	Công Ty TNHH Arysta Lifescience Việt Nam	131			4.660.000	4.660.000		
N00119	Công Ty TNHH SOJITZ Việt Nam	131			1.050.000	1.050.000		
N00126	Công Ty TNHH BEHN MEYER AGRICARE VIỆT NAM	131			51.035.000	51.035.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
N00134	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Mỹ	131			1.305.000	1.305.000		
N00142	Công Ty TNHH Nestlé Việt Nam	131			6.319.000	6.319.000		
N00167	Công Ty TNHH Công Nghiệp Đồng Jin Tian Việt Nam	131			4.050.000	4.050.000		
N00176	Công Ty TNHH Guyomarc'h Việt Nam	131			4.467.000	4.467.000		
N00190	Công Ty TNHH GE Việt Nam	131			9.715.000	9.715.000		
N00190. 01	Chi Nhánh Công Ty TNHH GE Việt Nam Tại TP Hồ Chí Minh	131			9.415.000	9.415.000		
N00197	Công Ty Cổ Phần Ewos Việt Nam	131			1.050.000	1.050.000		
N00198	DNTN Khoa Nguyễn	131			641.000	641.000		
N00205	Công Ty TNHH ICS (Việt Nam)	131			1.620.000	1.620.000		
N00221	Công Ty TNHH Thương Mại Và Du Lịch Đồng Nghi	131			1.100.000	1.100.000		
N00227	Công Ty TNHH AEON TOPVALU Việt Nam	131			4.300.000	4.300.000		
N00231	Công Ty TNHH Thiết Bị May Luck Win Việt Nam	131			5.400.000	5.400.000		
N00232	Công Ty TNHH Hóa Chất Sumitomo Việt Nam	131			850.000	850.000		
N00239	VIETRAVEL Chi Nhánh Quy Nhơn	131		6.060.000				6.060.000
N00248	Công Ty Cổ Phần MONDELEZ Kinh Đô Việt Nam	131			2.430.000	2.430.000		
N00249	Công Ty Cổ Phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco	131			4.600.000	4.600.000		
N00260	Văn Phòng Đại Diện Tổ Chức Family Health International Tại Việt Nam	131			99.760.000	56.590.000	43.170.000	
N00262	Công Ty TNHH Accretech Việt Nam	131			1.100.000	1.100.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
N00265	Lê Thị Bích Ngân	131		5.000.000	163.568.000	40.000.000	118.568.000	
N00268	Lê Thành Nhân	131		5.000.000	149.892.000	144.892.000		
N00272	Ni Trương Thích Nữ Tịnh Nghiễm	131		60.000.000				60.000.000
N00274	Công Ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ CHUBB Việt Nam	131			700.000	700.000		
N00276	Công Ty Cổ Phần Du Lịch Việt Nam- Hà Nội	131		5.000.000	9.280.000	4.280.000		
N00277	Công Ty TNHH Điện Cơ Tạng Zheng Việt Nam	131			850.000	850.000		
N00278	Công Ty TNHH Everest Motor Việt Nam	131			3.315.000	3.315.000		
N00279	Chi nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Du Lịch Lữ Hành Saigontourist Tại Hà Nội	131			12.600.000	12.600.000		
N00280	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Và Thiết Kế Xây Dựng Việt Nam	131			2.820.000	2.820.000		
N00281	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Trường Nam	131			3.450.000	3.450.000		
N00282	Công Ty TNHH System Việt Nam	131			1.250.000	1.250.000		
N00283	Văn Phòng Cục Ứng Dụng Và Phát Triển Công Nghệ	131			810.000	810.000		
N00284	Văn Phòng Chương Trình NTMN, Bộ Khoa Học Và Công Nghệ	131			1.050.000	1.050.000		
N00285	Cục An Toàn Bức Xạ Và Hạt Nhân	131			525.000	525.000		
N00286	Công Ty TNHH Thực Phẩm Balala Việt Nam	131			3.300.000	3.300.000		
N00287	Khách Sạn Hải Âu - Chi nhánh Công Ty CP Xây Dựng 47	131			10.640.000	10.640.000		
N00288	Công Ty TNHH Kim Hoàng Nguyễn	131			1.265.000	1.265.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
N00290	Công Ty TNHH Dịch Vụ Phát Triển Và Nguồn Cung Ứng World Cat Việt Nam	131			9.075.000	9.075.000		
N00291	Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	131			850.000	850.000		
N00292	Công Ty TNHH Murata Electronics Việt Nam	131			1.950.000	1.950.000		
N00293	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Phát Triển Đô Thị Tây Ninh	131			1.515.000	1.515.000		
N00294	Công Ty TNHH Dầu Nhớt CHEVRON Việt Nam	131			419.000	419.000		
N00295	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Văn Hóa Di Sản Việt Nam	131			3.150.000	3.150.000		
N00296	Công Ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	131			1.250.000	1.250.000		
N00297	Công Ty TNHH NITTO- FUJI INTERNATIONAL Việt Nam	131			2.200.000	2.200.000		
N00298	Nguyễn Trường Ngọc	131				5.000.000		5.000.000
N00299	Văn Phòng KOICA Việt Nam	131			2.604.000	2.604.000		
N00300	Công Ty Cổ Phần Sách- Thiết Bị Giáo Dục Tây Ninh	131			4.200.000	4.200.000		
N00301	Công Ty TNHH KSP Việt Nam	131			8.330.000	8.330.000		
NGUOIMUA	Người mua không lấy hóa đơn	131	5.288.000		2.848.351.459	2.827.473.459	26.166.000	
O00003	OSC Việt Nam Travel	131			21.000.000	21.000.000		
O00006	Công Ty TNHH VNTRIP OTA	131			1.385.400	1.385.400		
O00007	Vietnam Asmara International Limited Representative Office	131			2.230.000	2.230.000		
P00020	Công Ty TNHH Chế Biến Nông Sản Thuận Phong	131	10.320.000		73.178.000	83.498.000		
P00027	Trại Giam Mỹ Phước	131			1.300.000	1.300.000		
P00032	Công Ty TNHH Sản Xuất Trái Cây Hùng Phát	131	620.000		12.586.000	6.150.000	7.056.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
P00040	Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Bình Phước	131			1.305.000	1.305.000		
P00041	G JOUBERT/PIETER	131		7.350.000	40.425.000	37.415.000		4.340.000
P00055	Công Ty TNHH Castrol BP Petco	131			6.344.999	6.344.999		
P00056	Công Ty TNHH Thuận Phú	131			17.374.000	17.374.000		
P00061	Khu Điều Trị Theo Yêu Cầu Và Kỹ Thuật Cao	131			1.877.000	1.877.000		
P00062	Lưu Văn Phi	131	5.700.000		17.100.000	17.100.000	5.700.000	
P00077	Công Ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	131			4.290.000	4.290.000		
P00090	BENASSI/ CHRISTIAN PAULO	131		9.900.000	19.800.000	9.900.000		
P00105	PAWLIK	131		32.573.000	45.628.000	13.055.000		
P00106	Công Ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	131			5.705.000	5.705.000		
P00107	Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và Xây Dựng Hưng Phát	131			5.687.000	5.687.000		
P00108	Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Thành Phúc	131			1.658.000	1.658.000		
P00109	Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Nhà Việt Pháp	131			1.250.000	1.250.000		
P00110	Peter Cameron Welch	131			19.550.000	19.550.000		
P00111	Công Ty TNHH PWC (Việt Nam)	131			35.901.000	35.901.000		
P00112	Công Ty TNHH TMDV Kỹ Thuật Cơ Điện Lực Phát	131			850.000	850.000		
P00113	Công Ty TNHH Kỹ Nghệ Và Xây Dựng Điện Việt Phát	131			2.200.000	2.200.000		
P00114	OUCHIDA/POLLY N	131			41.738.000	41.738.000		
P00116	Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Pancera	131			2.222.000	2.222.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
P00117	Công Ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Pataya (Việt Nam)	131			781.000	781.000		
P00118	Ignacio Valcarce De Ponte	131			1.100.000	1.100.000		
P00119	Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Và Thương Mại Thuận Phước	131			2.200.000	2.200.000		
R00005	Công Ty TNHH Roho-Mentholatium	131			650.000	650.000		
R00006	BERTOLI RICCARDO	131		620.000				620.000
S00036	Chi Cục Quản Lý Chất Lượng Nông Lâm Sản Và Thủy Sản Tiền Giang	131			1.249.000	1.249.000		
S00051	Công Ty TNHH SCIVI	131				80.000.000		80.000.000
S00053	Công Ty TNHH Việt Nam Suzuki	131			1.300.000	1.300.000		
S00069	Công Ty Cổ Phần Lữ Hành Quốc Tế Thái Sơn	131		26.390.000	26.390.000			
S00070	DEBIT/SCB	131		37.815.000	52.058.000	14.243.000		
S00072	MCNERNEY/STEFANIE	131			53.543.328	53.543.328		
S00073	Công Ty TNHH Sản Phẩm Công Nghiệp SHC	131			620.000	620.000		
S00074	ALEXANDRE DOS SANTOS	131			3.855.555	7.711.110		3.855.555
T00009	Công Ty TNHH TMDV Xăng Dầu Châu Thành	131			3.080.000	3.080.000		
T00010	Công Ty TNHH MTV Công Trình Đô Thị Mỹ Tho	131			22.738.000	22.738.000		
T00027	Công Ty TNHH Thép Không Gỉ Quảng Thuận Việt Nam	131		10.000.000	60.790.000	35.590.000	15.200.000	
T00036	Công Ty TNHH MTV May XNK Mỹ Tho	131			3.480.000	3.480.000		
T00039	Cục Thuế Tỉnh Tiền Giang	131			2.627.000	2.627.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
T00041	CN Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Lữ Hành Saigontourist Tại Cần Thơ	131			4.590.000		4.590.000	
T00042	Công Ty TNHH Đại Thành	131			5.612.000	5.612.000		
T00053.1	Chi nhánh Công Ty Pepsico Việt Nam tại TP. Cần Thơ	131			9.592.000	9.592.000		
T00087	VPĐD Glaxosmithkline PTE LTD tại TP. HCM	131			3.300.000	3.300.000		
T00093	Chi nhánh Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca - Cola Việt Nam tại TP. Cần Thơ	131			810.000	810.000		
T00095	Công Ty TNHH Ô Tô Quốc	131			3.400.000	3.400.000		
T00114	Công Ty TNHH Nam Sóng Tiên	131			1.130.000	1.130.000		
T00135	CN Công Ty CP Xi Măng Hà Tiên I- XN TT&DV Xi Măng Hà Tiên	131			15.330.000	15.330.000		
T00138	Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam Chi Nhánh tại Cần Thơ	131			1.100.000	1.100.000		
T00140	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Phân Phối Và Bán Lê Quốc Tế	131						15.150.000
T00156	Công Ty Cổ Phần May Tiên Tiến	131			12.860.000	12.860.000		
T00191	Công Ty Bảo Hiểm PVI Sông Tiên	131			15.667.000	15.667.000		
T00192	Công Ty TNHH Du Lịch Hoa Tu Lip Việt Nam	131			8.490.000	8.490.000		
T00196	Công Ty TNHH Tongwei Việt Nam	131			850.000	850.000		
T00200	Công Ty TNHH Du Lịch Thiên Thanh	131	17.675.000		6.870.000	29.795.000		5.250.000
T00201	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Lữ Hành Saigontourist	131			4.895.000	4.895.000		
T00202	Công Ty CP Chuối Thực Phẩm	131			4.165.000	4.165.000		
T00205	Công Ty Shell Việt Nam TNHH	131			2.200.000	2.200.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
T00211	Công Ty Cổ Phần Kết Nối Nhân Tài	131			1.100.000	1.100.000		
T00233	Công Ty TNHH Thi Công Xây Dựng Việt Tín	131			2.176.000	2.176.000		
T00243	Công Ty Bảo Hiểm BIDV Miền Tây	131			7.130.000	7.130.000		
T00246	Công Ty TNHH TM DV DL Sông Thinh	131			7.002.000	7.002.000		
T00251	Công Ty TNHH Tong Wei Đồng Tháp	131			865.000	865.000		
T00262	Công Ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Phương Tuấn	131			1.250.000	1.250.000		
T00299	Võ Minh Trí	131		5.000.000	83.926.000	22.000.000	56.926.000	
T00300	Huỳnh Ngọc Phương Thanh	131		5.000.000				5.000.000
T00306	VP Dự Án Norwegian Mission Alliance Tại TP. HCM	131			5.440.000	5.440.000		
T00310	Chi Nhánh Phòng Thương Mại Và Công Nghiệp Việt Nam Tại Cần Thơ	131	12.950.000			12.950.000		
T00311	Công Ty TNHH MTV Quảng Cáo Liên Tử	131			1.115.000	1.115.000		
T00314	Công Ty TNHH MTV Bảo Gia Hưng Thịnh	131			50.700.000	50.700.000		
T00317	Trung Tâm Huấn Luyện Và Thi Đấu Thể Thao Công An Nhân	131		10.000.000	24.051.000	14.051.000		
T00318	Nguyễn Văn Trí (ĐT 0913730633)	131		5.000.000	92.910.000	28.000.000	59.910.000	
T00319	Vietravel Chi Nhánh Buon Ma Thuot	131		5.000.000	13.650.000	8.650.000		
T00341	Học Viện Khoa Học Công Nghệ Và Đổi Mới Sáng Tạo	131			1.050.000	1.050.000		
T00342	Văn Phòng Cục Sở Hữu Trí Tuệ	131			1.159.000	1.159.000		
T00343	Kim Diệu Travel	131			5.950.000	5.950.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
T00344	Công Ty TNHH Sản Xuất Và Kinh Doanh Quốc Tế TMC	131			1.100.000	1.100.000		
T00347	Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ	131			5.670.000	5.670.000		
T00348	CHANG TOUR	131			10.500.000	10.500.000		
T00349	Công Ty TNHH Gia Cường Thịnh	131			2.600.000	2.600.000		
T00350	Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty 15	131			2.100.000	2.100.000		
T00351	Công Ty TNHH Thời Trang Táo	131			1.100.000	1.100.000		
T00352	Công Ty Cổ Phần Trường Doanh Nhân Đắc Nhân Tâm	131			3.300.000	3.300.000		
T00353	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại Quốc Tế	131			2.200.000	2.200.000		
T00354	Công Ty TNHH MTV TM DV DL Anh Sao Thiên	131			2.150.000	2.150.000		
T00355	Công Ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Điện Môi Trường	131			517.000	517.000		
U00006	Công Ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	131			2.200.000	2.200.000		
V00026	Vietravel	131			4.640.000	4.640.000		
V00029	Công Ty TNHH Điện Tử Samsung Vina	131			2.720.000	2.720.000		
V00034	Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Vĩnh Quang	131			6.300.000	6.300.000		
V00035	Công Ty TNHH Du Lịch Trần Việt	131			13.085.000	13.085.000		
V00040	Công Ty TNHH Một Thành Viên Choi & Shin's Vina	131			1.860.000	1.860.000		
V00046	Công Ty Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	131			804.000	804.000		
V00097	Công Ty TNHH Sung Hwa Vina	131			850.000	850.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
V00111	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Hoan Vinh	131			1.950.000	1.950.000		
V00133	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Bông Sen Vàng	131			1.100.000	1.100.000		
V00135	Công Ty TNHH Du Lịch Vận Chuyển Hành Trình Việt	131			2.100.000	2.100.000		
V00138	Công Ty TNHH Thực Phẩm Orion Vina	131			3.659.000	3.659.000		
V00144	Công Ty TNHH Bảo Vệ Môi Trường Trung Khoa Kiến Vũ (Việt Nam)	131			5.530.000	5.530.000		
V00145	Công Ty TNHH Mỹ Phẩm LG-VINA	131			2.200.000	2.200.000		
V00147	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Thương Mại Du Lịch VNWIN	131			10.500.000	10.500.000		
V00148	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Trà Cà Phê VN	131			1.283.700	1.283.700		
V00149	Công Ty TNHH Lữ Hành Duyệt Việt	131			11.830.000	11.830.000		
V00150	Công Ty TNHH Vận Tải Cát	131			3.620.000	3.620.000		
V00151	Công Ty Tài Chính Cổ Phần Tín Việt	131			1.285.185	1.285.185		
V00152	Lê Thị Hồng Vân	131			8.295.000	8.295.000		
V00153	Công Ty TNHH TM Và DV Mắt Kính Hàn Việt	131			3.050.000	3.050.000		
W00001	Lei Kai Wen	131		6.300.000	25.840.000	19.540.000		
X00010	Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Tiền Giang	131	19.790.000		103.157.000	118.845.000	4.101.000	
X00021	Công Ty TNHH MTV Du Lịch Tây Nguyên Xanh	131			12.930.000	12.930.000		
Y00007	Lý Kim Yến	131		1.950.000	1.950.000			
Y00008	WU YIZHOU	131		5.500.000	5.500.000			

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Y00009	CHEN YEGEN	131			27.698.000	27.698.000		
Z00001	CHEN WEI ZHEN	131			37.312.000	37.312.000		
Tổng cộng			348.984.500	548.510.002	7.742.262.159	6.698.789.712	1.156.674.500	312.727.555

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Vũ Thị Ánh Tuyết

Trần Văn Cung

Dương Hữu Lộc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 694 quyền số C\ SCTBS

Ngày 23-01-2019

CHỖ HỊCH UBND P. 1 - TP. MỸ THO



Bùi Thị An Hân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG - MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

TỔNG HỢP CÔNG NỢ KINH DOANH PHẢI TRẢ

Quý 3 năm 2018

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A00046	Nguyễn Thị Huỳnh Anh	331		27.840.000	114.553.000	105.520.000		18.807.000
A00066	CÔNG TY TNHH MTV BÌNH MINH AGRICO	331		24.546.300	84.377.000	89.863.200		30.032.500
B00006	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC BÌNH	331						
B00011	PHẠM TRỌNG THANH BÌNH	331		1.550.000	16.400.000	15.625.000		775.000
B00364	Công Ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật BIOFIX	331			9.350.000	9.350.000		
C00004	Công Ty TNHH Đồng phục Á Châu	331	40.146.942				40.146.942	
C00007	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO	331			636.143	636.143		
C00485	Nguyễn Thành Chung	331			400.000	400.000		
COOPMART	CTY TNHH TM-DV TIỀN GIANG - SÀI GÒN	331		17.039.033	182.127.615	186.040.358		20.951.776
D00002	CTY TNHH CHÁU KHÁNH ĐĂNG	331		91.796.000	214.773.000	214.460.000		91.483.000
Đ00004	NGUYỄN CÔNG ĐỊNH (QUẦY VÀI KIM TUYẾN)	331				2.200.000		2.200.000
Đ00011	QUÁN CHAY HOA ĐĂNG	331			1.650.000	1.650.000		
D00154	Chín Đình L&L	331		450.000	540.000	540.000		780.000
H00006	THIỆP CƯỚI DIỄM HƯƠNG	331			1.576.000	1.906.000		4.691.000
H00007	CỬA HÀNG PHI HẢI (NGUYỄN THỊ HẢI)	331		331.000	796.000	51.657.100		
H00010	CTY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HUNG PHÁT	331		16.671.600		1.840.000		
H00026	Văn Phòng Phẩm VĨNH HUNG	331				23.332.970		7.508.184
H00125	HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHƯỜNG 1 THÀNH PHỐ MỸ THO	331		6.232.614	22.057.400			

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
H00347	Nam Hoa	331			6.328.000	6.328.000		
H00389	Cửa Hàng Năm Huệ	331		1.080.000	2.880.000	1.800.000		
H00548	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sun Horeca	331			1.179.200	1.179.200		
L00005	Công Ty TNHH Viễn Thông Trần Lập	331			7.018.000	7.018.000		
L00018	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	331		39.867.500	118.309.000	106.384.500		27.943.000
L00154	Huỳnh Ngọc Lợi	331		400.000	940.000	540.000		
M00001	Công Ty TNHH Sản Xuất-Thương Mại-Dịch Vụ BẢO MINH	331		6.950.000	12.550.000	6.450.000		850.000
M00006	HỒ THỊ MINH	331			50.780.600	50.780.600		
M00352	Nguyễn Văn Muôn	331			982.000	982.000		
N00003	TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	331		700.000	3.800.000	3.100.000		
N00004	CÔNG TY TNHH SAO NAM TIỀN GIANG	331		6.172.000	8.342.000	25.995.000		23.825.000
N00005	CÔNG TY TNHH THIÊN AN NAM	331			3.960.000	3.960.000		
N00057	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Uyên Nhi	331			3.350.000	3.350.000		
N00062	QUÁN AN LÊ NGUYỄN	331			1.008.000	1.008.000		
N00263	NƯỚC ĐÁ VIÊN TRỌNG NGHĨA (TTK Nguyễn Trần Trọng)	331		4.104.000	11.948.000	12.292.000		4.448.000
N00363	Chuyến Bán Áo Mưa, Cặp, BHLĐ Quang Nhựt	331			700.000	700.000		
N0874	Công Ty TNHH XD DV Xuất Nhập Khẩu Q.R.VN (TK: Lê Đức Hiền)	331			2.200.000	2.849.000		649.000
P00001	TƯỜNG PHÁT	331			931.000	931.000		
P00031	Công Ty TNHH Lộc Phô	331			16.658.000	16.658.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG - MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
P00046	DNTN HỒNG PHƯƠNG	331		14.696.046	55.973.186	65.603.199		24.326.059
P00053	CÔNG TY TNHH SX - TM - DV THIÊN PHÚ LTD (Tên TK Nguyễn Thị Trúc Linh)	331			3.500.000	7.000.000		3.500.000
Q00019	Công Ty TNHH SX XNK TM Thịnh Quang	331			700.000	700.000		
S00004	NGUYỄN VĂN BÉ SÁU	331		69.051.400	200.778.950	197.086.350		65.358.800
S00157	Shopee	331			203.550	203.550		
T000008	BÁCH HÓA MINH TÂM	331		18.617.000	31.026.000	17.456.000		5.047.000
T000014	Văn Phòng Phẩm Vĩnh Thành	331			7.672.500	7.672.500		
T000022	VĂN TRẦN THUY TIẾN	331		48.622.500	138.156.000	126.248.000		36.714.500
T000025	Công Ty TNHH Sinh Tài	331	26.400.000		10.560.000	7.920.000	29.040.000	
T000050	Phan Thị Hồng Thắm	331			440.000	440.000		
T000075	CÔNG TY TNHH NƯỚC KHOÁNG THANH THUY	331				990.000		990.000
T000092	Công Ty TNHH Một Thành Viên Giang Bảo Trang	331		18.637.001	55.463.001	55.483.000		18.657.000
T000265	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Mai Phúc Thảo	331		104.481.000	168.909.000	121.207.000		56.779.000
T000293	CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV AN UÔNG HOÀNG THÀNH	331			715.000	715.000		
T000469	Dụng Cụ Y Khoa	331				30.000		30.000
T0284	Shop Nguyễn Thắng	331			349.000	349.000		
U000005	DNTN THUƠNG UYÊN	331			1.240.000	1.240.000		
V000004	NGUYỄN THỊ NGHĨA VIÊN	331		43.675.000	110.540.000	100.509.000		33.644.000
V000006	ĐÁI PHỤNG VÂN	331			506.000	506.000		
V000011	TẬP PHỐ NGUYỄN VĂN VŨ	331		22.440.000	40.935.000	25.959.000		7.464.000
V000069	DNTN BÁCH TÙNG VIÊN	331			2.860.000	2.860.000		
V00104	LUONG THỊ THANH VÂN	331			4.100.000	4.940.000		840.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Y'00136	Công Ty TNHH SX- TM- DV Vua Việt	331	170.180.800		255.271.200	425.452.000		
X'00004	HIỆU BUỒN MỸ XUÂN	331			5.918.000	6.673.000		755.000
Y'00001	CTY TNHH Hưng Việt Yên	331			80.575.000	91.425.000		10.850.000
Tổng cộng			236.727.742	585.949.994	2.135.684.445	2.218.174.070	59.186.942	499.898.819

Người lập biểu

[Signature]

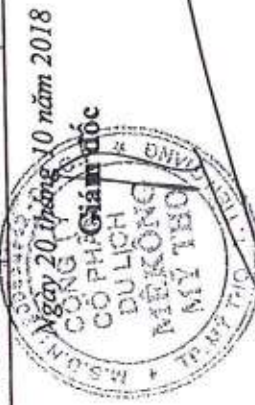
Trần Võ Minh Sang

Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Văn Cung

Dương Hữu Lộc



CHỨNG THỰC BÀN SÀO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 695 quyển số 01 SCT/BS
Ngày 23 - 01 - 2019



Bùi Thị An Hân

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

TỔNG HỢP CÔNG NỢ DỰ ÁN PHẢI TRẢ

Quý 3 năm 2018

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
P00056	Công Ty TNHH Thuận Phú	331		401.686.000				401.686.000
V00005	Công Ty TNHH MTV TM DV & KT Anh Sáng Việt	331		12.821.161				12.821.161
V00066	Công Ty TNHH Thẩm Định Giá Chuẩn Việt	331		17.160.000	17.160.000			
Tổng cộng				431.667.161	17.160.000			414.507.161

Người lập biểu



Trần Võ Minh Sang

Kế toán trưởng



Trần Văn Cung

Ngày 20 tháng 10 năm 2018



Dương Hữu Lộc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 696 ngày 01 SCT/BS
Ngày 23-01-2019



Bùi Thị An Hân

TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN KHO

Nhóm: Công cụ dụng cụ ; Quý 3 năm 2018

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
DC_0027	Chảo không dính Sunhouse 20cm	Cái			2,00	203.636	2,00	203.636		
DC_00748	Máy đuổi muỗi	Cái			2,00	400.000	2,00	400.000		
DC_0143	Vợt inox	Cái			1,00	65.182	1,00	65.182		
DC_0144	Vợt lưới 2 lớp inox 430 size 18	Cái			4,00	194.182	4,00	194.182		
DC_0221	Kéo cắt tia cảnh	Cái			2,00	235.000	2,00	235.000		
DC_0295	Bảng chức danh	Cái	2,00	50.000					2,00	50.000
DC_0397	Ly quai	Cái			36,00	315.000	36,00	315.000		
DC_0517	Chuột quang máy tính	Cái			1,00	81.818	1,00	81.818		
DC_0523	Vợt hủ tiểu inox cán gỗ lớn	Cái			2,00	66.000	2,00	66.000		
DC_0530	Dao bảo đa năng	Cái			4,00	80.000	4,00	80.000		
DC_0732	Ly rock khía 300ml	Cái	40,00	700.000			20,00	350.000	20,00	350.000
DC_0734	Ly thấp tròn	Cái	40,00	680.000					40,00	680.000
DC_0782	Pallet nhựa	Cái			5,00	1.800.000	5,00	1.800.000		
DC_0794	Máy thổi và hút bụi cầm tay đa năng Electric Blower Q1B-2 600W	Cái			1,00	203.550	1,00	203.550		
DC_0827	Dao thái kiwi đen 22 cm	Cây			4,00	80.000	4,00	80.000		
DC_0846	Đép kẹp xanh size 42	Đôi			50,00	700.000	40,00	560.000	10,00	140.000
DC_0863	Máy tính xách tay Dell Vostro 5568	Cái			1,00	21.222.727	1,00	21.222.727		
DC_0874	Máy bơm 1 ngựa (Seri:DA-TTN 23238)	Cái			1,00	1.760.000	1,00	1.760.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÈKÔNG - MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
DC_0893	Thiết bị thu phát vô tuyến Kenwood TH-K40A (awngten,pin KNB 65L,bát cài lưng, bộ sạc)	Bộ			2,00	5.780.000		2,00		5.780.000
DC_0894	Anten FA_SC25U	Cây			3,00	600.000		3,00		600.000
DC_0896	Khăn mẫu bộ 6 cái	Cái			6,00	349.000		6,00		349.000
DC_0897	Dao thái inox trung đen 30cm	Cây			2,00	207.636		2,00		207.636
DC_0956	Thùng rác đập nhựa nhỏ Matsu	Cái			7,00	375.455		7,00		375.455
DC_0995	Nồi đất 2L	Cái			45,00	4.365.000		45,00		4.365.000
Tổng cộng			82,00	1.430.000	181,00	39.084.186	191,00	39.294.186	72,00	1.220.000

Ngày 20 tháng 10 năm 2018
CÓ PHÁP NHÂN
DU LỊCH MÈKÔNG
MỸ THO
Giám đốc

Người lập biên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Quyền

Trần Văn Cung

Dương Hữu Lộc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 697 quyển số 01 SCTBS

Ngày 23-10-2018
CHỦ TỊCH UBND P.1 - TP. MỸ THO

Lê Phước Hiến

TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN KHO

Nhóm: Hóa Chất ; Quý 3 năm 2018

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
HC_051	Nước rửa chén Sunlight chanh 3.8 kg	can	11,00	786.465	4,00	289.406	13,00	932.016	2,00	143.855
HC_0029	Xà bông cục 20g có logo	Hộp	2.740,00	3.288.000			1.808,00	1.929.600	1.132,00	1.358.400
HC_016	Sáp thơm Amily ngọt ngào 200g	Cái	33,00	1.140.000	20,00	690.909	40,00	1.381.818	13,00	449.091
HC_017	Xịt côn trùng	Chai	10,00	601.818			10,00	601.818		
HC_020	Chất tăng kiểm trên vải - W91E	Thùng	2,00	2.586.000			2,00	2.586.000		
HC_026	Nước rửa tay Life buoy 500g	Chai	3,00	129.842	5,00	216.270	3,00	129.792	5,00	216.320
HC_030	Dầu gội đầu có logo	Tuýp	4.660,00	7.456.000			3.379,00	5.406.400	1.281,00	2.049.600
HC_031	Dầu tắm có logo	Tuýp	2.498,00	3.996.800	5.000,00	8.000.000	3.767,00	6.027.200	3.731,00	5.969.600
HC_032	Dầu xả có logo	Tuýp	2.484,00	5.340.600	5.000,00	10.750.000	2.369,00	5.093.350	5.115,00	10.997.250
HC_034	Liquid Alkaline W92E (1 thùng /20 lít) chất giặt chính dạng lỏng	Thùng	2,00	2.914.000	2,00	2.914.000	3,00	4.371.000	1,00	1.457.000
HC_035	Degreaser L (HC tẩy mỡ trên vải) 20L/ 1T	Thùng	1,00	2.021.000	2,00	4.042.000	2,00	4.042.000	1,00	2.021.000
HC_036	Sunlight lau sàn 3.8 kg	can	12,00	795.273	18,00	1.199.297	27,00	1.794.838	3,00	199.732
HC_047	Chất làm mềm vải (Bluefresh 20L)	Thùng	1,00	823.000	1,00	823.000	2,00	1.646.000		
HC_049	Nước xịt phòng Glade Lavender 280ml	Chai			43,00	1.368.182	43,00	1.368.182		
HC_051	Hóa chất Liquid Alkaline W91E (20 lít/ thùng)	Thùng			2,00	2.586.000	1,00	1.293.000	1,00	1.293.000
HC_052	Liquid Bleach W94 (thùng 20 lít)	Thùng	1,00	1.833.000	2,00	3.666.000	2,00	3.666.000	1,00	1.833.000

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
HC_053	Liquid Sour W95E thùng 20 lít	Thùng	1,00	1.457.000	2,00	2.914.000	2,00	2.914.000	1,00	1.457.000
HC_057	Nước rửa chén Sunlight 9,5 kg	can	2,00	331.917	10,00	1.665.558	9,00	1.497.827	3,00	499.648
HC_058	Nước tẩy toilet Vim 900ml	Chai	15,00	372.541	45,00	1.123.665	47,00	1.171.973	13,00	324.233
HC_063	Nước lau kính Cif 500ml	Chai	10,00	191.902	32,00	589.129	31,00	580.818	11,00	200.213
HC_0689	Xử lý mỡ đường ống (Biofix Grease)	kg			10,00	6.400.000	10,00	6.400.000		
HC_0690	Xử lý hầm mỡ (Biofix Grease Block)	Cây			3,00	2.100.000	3,00	2.100.000		
HC_071	Nước giặt Omo Matic Fontload 2.7kg	Chai			6,00	767.586	6,00	767.586		
HC_072	Xịt phòng Glade Lavender 280ml	Chai			30,00	954.546	15,00	477.273	15,00	477.273
HC_075	Nước rửa tay Lifebouy 4kg	can	2,00	420.268	3,00	608.647	3,00	618.910	2,00	410.005
HC_081	Xịt côn trùng Raid khử mùi 600ml	Chai			20,00	1.203.636	20,00	1.203.636		
HC_083	Nước lau sàn Sunlight 9.5kg	can	1,00	138.119	4,00	558.813	3,00	417.887	2,00	279.045
HC_085	Chất tẩy vết máu (Blood of 12OZ 300ml/ thùng)	ml			600,00	4.094.000	600,00	4.094.000		
HC_0854	Nước tẩy javel Mỹ hảo 1kg	Chai			10,00	150.000	7,00	105.000	3,00	45.000
HC_0872	Tẩy sét (Rustet of)	Lít			5,00	5.520.000	5,00	5.520.000		
HC_0873	Tẩy vết mực (Tar off)	Lít			5,00	3.860.000	5,00	3.860.000		
HC_089	Nước xả Comfort đậm đặc 1.6L	Túi	10,00	737.436	15,00	1.113.420	20,00	1.471.626	5,00	379.230
HC_090	Nước giặt Omo của trước	can	5,00	927.040	2,00	483.636	7,00	1.410.676		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÈKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
HC_102	Hóa chất tẩy màu (Dye off 300ml/bình)	ml			600,00	1.386.000	600,00	1.386.000		
HC_116	Nước xả Comfor nước hoa hồng 1.6L	Túi	10,00	990.910	10,00	990.909	15,00	1.486.365	5,00	495.454
Tổng cộng			12.514,00	39.278.931	11.511,00	73.028.609	12.679,00	19.752.591	11.346,00	32.554.949

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thanh Quyền

Kế toán trưởng

(Signature)

Trần Văn Cung

Dương Hữu Lộc



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 698 quyển số 01 SCT/BS

Ngày 13/10/2018

CHỦ NICH UBND P. 1 - TP. MỸ THO



Bùi Thị An Hòa

TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN KHO

Nhóm: Vật Rẻ Mau Hồng ; Quý 3 năm 2018

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
VPP_0015.01	Bao thư nhỏ (18x20cm)	Cái	2.600,00	1.690.000			1.000,00	650.000	1.600,00	1.040.000
VR_0007	Bao găng tay nhựa	Cặp			3,00	60.000			3,00	60.000
VR_0010	Bìa kẹp hồ sơ - Folder	Cái	1.561,00	9.678.200			270,00	1.674.000	1.291,00	8.004.200
VR_0014	Bong bóng	Cái	50,00	50.000					50,00	50.000
VR_0028	Giấy bạc nướng	Cây	2,00	130.000	5,00	325.000	4,00	260.000	3,00	195.000
VR_0038	Khẩu trang y tế	Hộp	12,00	234.666	5,00	100.000	16,00	314.863	1,00	19.803
VR_0052	Hộp quẹt diêm	Hộp	80,00	64.000			80,00	64.000		
VR_0071.01	Bàn chải + kem colgate 5gr có logo	Hộp	1.691,00	8.793.200	5.000,00	26.000.000	3.794,00	19.728.800	2.897,00	15.064.400
VR_0072.01	Lược nhựa có logo	Hộp	3.950,00	4.542.500	2.000,00	2.300.000	3.286,00	3.778.900	2.664,00	3.063.600
VR_0075	Cây lau kiếng	Cây	1,00	111.363					1,00	111.363
VR_0077	Giấy nén	Cây	2,00	500.000	2,00	500.000	3,00	750.000	1,00	250.000
VR_0080.01	Dao cạo (râu) Dorco + Kem 5gr có logo	Hộp	2.126,00	7.228.400	5.000,00	17.000.000	3.448,00	11.723.200	3.678,00	12.505.200
VR_0089	Tăm bông	Hộp	253,00	164.450			253,00	164.450		
VR_0089.01	Tăm bông	Hộp	3.000,00	1.950.000			1.774,00	1.153.100	1.226,00	796.900
VR_0090	Xi đánh giày	Hộp	2.900,00	3.335.000			792,00	910.800	2.108,00	2.424.200
VR_0091	Bao thẻ khóa	Cái	1.800,00	2.160.000	3.000,00	3.600.000	1.200,00	1.440.000	3.600,00	4.320.000
VR_0101	Ó cắm	Cái			1,00	77.273	1,00	77.273		
VR_0103	Bao tay cao su	Cặp			2,00	40.000	2,00	40.000		
VR_0135	Khăn giấy ăn Pulppy napkin classic 100M	Bịch	65,00	933.636	200,00	2.872.726	240,00	3.447.272	25,00	359.090
VR_0144	Túi rác Coop xanh 90x120 cm	Túi	4,00	146.154	35,00	1.651.365	37,00	1.704.593	2,00	92.926

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
VR_0145	Giấy vệ sinh COOP 2C*5	Cuộn	150,00	438.187	1.900,00	6.510.001	1.800,00	6.084.922	250,00	863.266
VR_0146	Túi hút bụi	Cái	2,00	360.000			2,00	360.000		
VR_0148	Chổi dũa	Cây			5,00	150.000	5,00	150.000		
VR_0152.01	Túi giặt dây rút (túi đựng giặt là)	Cái	1.100,00	3.190.000	3.000,00	8.700.000	1.500,00	4.350.000	2.600,00	7.540.000
VR_0153	Chụp tóc	Hộp	950,00	1.092.500			950,00	1.092.500		
VR_0153.01	Chụp tóc	Hộp	3.000,00	3.450.000			344,00	395.600	2.656,00	3.054.400
VR_0166	Túi rác cuộn đen 1kg - 44x56cm -3c	Cuộn	3,00	46.643	261,00	4.191.819	261,00	4.188.881	3,00	49.581
VR_0171.01	Bao tay nilong	kg			5,00	350.000	5,00	350.000		
VR_0175	Khăn giấy lau tay	Túi	266,00	2.184.159	400,00	3.600.000	266,00	2.221.077	400,00	3.563.082
VR_0181	Tấm có logo khách sạn (tấm tre)	Cây	13.000,00	715.000	30.000,00	1.650.000	11.000,00	605.000	32.000,00	1.760.000
VR_0188	Hộp đựng 1/2 con vịt	Cái			165,00	495.000	105,00	315.000	60,00	180.000
VR_0189	Hộp đựng 1/4 con vịt	Cái	100,00	200.000	140,00	280.000	170,00	340.000	70,00	140.000
VR_0197.01	In vé Buffet	Tờ	600,00	375.000			200,00	125.000	400,00	250.000
VR_0198	Hóa đơn giặt ủi	Cuộn	40,00	1.440.000			10,00	360.000	30,00	1.080.000
VR_0199	Hóa đơn mini bar	Cuộn	17,00	330.093			10,00	194.172	7,00	135.921
VR_0200	Phiếu sử dụng két sắt	Cuộn	19,00	741.000					19,00	741.000
VR_0201	Thư góp ý	Tờ	300,00	231.000					300,00	231.000
VR_0202	Bao dũa có logo	Cái	8.550,00	940.500	30.000,00	3.300.000	6.272,00	689.920	32.278,00	3.550.580
VR_0203	Giấy in Bill 80cm	Cuộn	90,00	630.000			60,00	420.000	30,00	210.000
VR_0209	Ống hút nghệ thuật	Bịch	30,00	188.345	100,00	620.000	70,00	435.918	60,00	372.427
VR_0225	Bao 2 quay loại 2kg	kg			2,00	77.000	2,00	77.000		
VR_0228	Găng tay khám M-T/10-H/50C (găng tay cao su trắng)	Cặp			300,00	319.500	200,00	213.000	100,00	106.500

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
VR_0233	Khăn giấy đa năng Pulpny	Cặp			150,00	3.559.093	150,00	3.559.093		
VR_0241	Bút lông băng đỏ	Cây	2,00	12.286					2,00	12.286
VR_0244.01	Kim chỉ có logo	Hộp	1.789,00	2.504.600	2.000,00	2.800.000	1.219,00	1.706.600	2.570,00	3.598.000
VR_0250	Bàn chải nhựa	Cây			5,00	79.545	5,00	79.545		
VR_0265	Ki rác nhựa	Cái			2,00	40.000	2,00	40.000		
VR_0277	Bông bóng trái tim đỏ	Cái	50,00	50.000					50,00	50.000
VR_0278	Bông bóng trái tim hồng	Cái	100,00	90.000					100,00	90.000
VR_0280	Nến thơm	Cái	17,00	20.400	200,00	240.000	140,00	168.000	77,00	92.400
VR_0290	Dĩa giấy trung	Cái			200,00	90.000	200,00	90.000		
VR_0291	Muỗng giấy mũ	Cái			100,00	12.000	100,00	12.000		
VR_0294	Bao xốp đen 50kg	kg	13,00	416.000	65,00	2.080.000	69,00	2.208.000	9,00	288.000
VR_0346	Nhắc bếp bỏ	Cặp			3,00	45.000	3,00	45.000		
VR_0349	Bao mũ trong (2kg)	kg			1,00	39.000	1,00	39.000		
VR_0350	Bao mũ trong (3kg)	kg			1,00	39.000	1,00	39.000		
VR_0351	Bao 2 quai trắng (5kg)	kg			4,00	155.000	4,00	155.000		
VR_0352	bao 2 quai trắng (10kg)	kg			4,00	155.000	4,00	155.000		
VR_0363	Phiếu giữ xe	Cuốn	450,00	3.150.000			100,00	700.000	350,00	2.450.000
VR_0369	Quẹt Gas	Cái			50,00	90.000	50,00	90.000		
VR_0371	Pin 2A Camelion Chage	Cục			14,00	630.000	14,00	630.000		
VR_0373	Ống hút trắng	Bịch	125,00	313.502			70,00	175.560	55,00	137.942
VR_0388	Pháo sáng	Ống	8,00	240.000	10,00	300.000	12,00	360.000	6,00	180.000
VR_0417	Lý nhựa nắp cầu	Cái			200,00	184.000	200,00	184.000		
VR_0418.01	Lưới rửa chén (khuyến mãi)	Cái	20,00						20,00	
VR_0444	Áo Mưa Xổ Số (Khuyến Mãi)	Cái	25,00						25,00	

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
VR_0445	Cặp tạp đen (Khuyến mãi)	Cái	49,00						49,00	
VR_0451	Kim tuyến tiệp cưới	kg	2,00	84.000					2,00	84.000
VR_0460	Giẻ lau khô 60cm (2015)	Cái	9,00						9,00	
VR_0461	Giẻ lau khô 80cm (2015)	Cái	7,00						7,00	
VR_0469	Móc cổ chai Aqua (2015)	Cái	100,00						100,00	
VR_0473	Bao thư A4 25*35cm (2015)	Cái	1.015,00						1.015,00	
VR_0474	Tệp ghi chú (2015)	Cuốn	272,00				55,00		217,00	
VR_0476	Túi xách giấy (2015)	Cái	730,00				10,00		720,00	
VR_0477	Túi xách vải (2015)	Cái	64,00				4,00		60,00	
VR_0479	Băng keo trong (2015)	Cuộn	1,00						1,00	
VR_0480	Giấy Fax (2015)	Cuộn	8,00						8,00	
VR_0484	Mực viết lông băng (2015)	Hộp	2,00						2,00	
VR_0490	Bleach C	hũ	1,00						1,00	
VR_0497	Ly nhựa không nắp	Cái			50,00	19.000	50,00	19.000		
VR_0501	Vé hồ bơi	Cuốn	145,00	870.000			10,00	60.000	135,00	810.000
VR_0517	Giấy cuộn vệ sinh E'mos (khuyến mãi)	Cấp	2,00						2,00	
VR_0520	Bao mũ trong 1kg	kg			2,00	78.000	2,00	78.000		
VR_0523	Cước chui xoang xanh Coop	Miếng	8,00	59.596			6,00	44.697	2,00	14.899
VR_0536	Màng bọc thực phẩm có hộp	Cây			6,00	1.860.000	6,00	1.860.000		
VR_0603	Thẻ hành lý	Cái	1.450,00	899.000			550,00	341.000	900,00	558.000
VR_0729	Bao mũ đựng nước chấm	kg			0,50	20.000	0,50	20.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
VR_0730	Sọt nhựa đỏ lớn H207	Cái			2,00	99.091	2,00	99.091		
VR_0847	Móc cổ chai nước suối	Cái	1.800,00	1.260.000			600,00	420.000	1.200,00	840.000
VR_0861	Túi lọc bụi	Cái			20,00	1.072.000	20,00	1.072.000		
VR_0976	Khăn giấy hộp	Hộp			50,00	845.455	50,00	845.455		
Tổng cộng			56.578,00	68.233.380	84.670,50	99.300.868	43.141,50	36.143.282	98.107,00	81.389.966

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Quyên

Nguyễn Thanh Quyên

Kế toán trưởng

Trần Văn Cung

Trần Văn Cung

Dương Hữu Lộc



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 699 quyền số C / SCTBS

Ngày 23-01-2019



Bùi Thị An Hân

TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN KHO

Nhóm Hàng Hóa; Quý 3 năm 2018

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
HH_001	Bia Heineken lon	Lon	607,00	8.645.152	4.080,00	58.581.824	4.488,00	64.061.858	219,00	3.165.118
HH_002	Bia Saigon Special lon 24 lon/thùng	Lon	256,00	2.870.269	552,00	6.189.092	536,00	6.009.671	272,00	3.049.690
HH_003	Nước Túp lon	Lon	288,00	1.873.870	1.080,00	7.097.283	971,00	6.366.466	397,00	2.604.687
HH_004	Nước Pepsi lon	Lon	199,00	1.295.608	1.320,00	8.670.922	1.176,00	7.713.547	343,00	2.252.983
HH_0043	Bánh OREO KRAFT socola 68.5g	Gói	3,00	20.346	14,00	105.636	10,00	73.819	7,00	52.163
HH_005	Nước Soda lon	Lon			216,00	905.454	188,00	703.075	48,00	202.379
HH_006	Nước Súng đầu	Lon	78,00	538.273	192,00	1.323.640	224,00	1.544.739	46,00	317.174
HH_007	Nước suối Aquafina 355ml	Chai	2.837,00	7.952.251	14.040,00	39.354.705	13.879,00	38.903.449	2.998,00	8.403.507
HH_008	Nước suối Aquafina 500ml	Chai	907,00	2.646.331	768,00	2.287.268	848,00	2.484.433	827,00	2.449.166
HH_011	Nước khoáng Sông Tiền 20 lít	Bình	43,00	547.272	200,00	2.818.180	238,00	3.295.114	5,00	70.338
HH_012	Bia tiger 330ml	Lon	465,00	5.653.980	3.960,00	48.731.814	4.129,00	50.742.768	296,00	3.643.026
HH_012_1	Bia tiger 330ml(KM)	Lon			3,00		3,00			
HH_014	Bia tiger bạc chai 330 ml	Chai			53,00	558.182	53,00	558.182		
HH_022	Rượu Champal	Chai	9,00	448.814	24,00	1.200.000	19,00	949.149	14,00	699.665
HH_028	Bia Heineken kết	Chai			1.372,00	17.409.999	1.036,00	13.146.311	336,00	4.263.688
HH_030	Nước tăng lực REDBULL thùng	Lon	18,00	135.398	48,00	398.182	15,00	118.400	51,00	415.180
HH_034	Bia Tiger chai 330ml	Chai			1.056,00	11.120.000	1.056,00	11.120.000		
HH_035	Rượu Mỹ Tho	Chai	5,00	225.000			4,00	180.000	1,00	45.000
HH_039	Rượu Ballentine's (21)	Chai	2,00	3.600.000					2,00	3.600.000
HH_040	Rượu Chivas 18	Chai	2,00	2.400.000					2,00	2.400.000
HH_042	Khô bò Tuyền Ký 40g	Bịch	21,00	420.002	40,00	800.000	42,00	840.000	19,00	380.002

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Tề Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
HH_044	Đậu phộng nước cốt đừa TAITAI 150g	Bịch	21,00	352.905	67,00	1.169.454	54,00	928.908	34,00	593.451
HH_045	Phomai L.V. QUIRIT Canxi 120g	Hộp	29,00	790.319	20,00	545.455	36,00	981.353	13,00	354.421
HH_048	Canh chua cá hủ	PHẦN			1,00	181.818	1,00	181.818		
HH_049	Tép rang ba chỉ	PHẦN			1,00	154.546	1,00	154.546		
HH_059	Khăn lạnh	Cái	1.976,00	1.203.916	10.000,00	6.363.636	6.958,00	4.384.331	5.018,00	3.183.221
HH_059_01	Khăn lạnh (KM)	Cái	700,00						700,00	
HH_060	Thuốc hút con mèo	Hộp	26,00	506.726	20,00	380.000	27,00	521.194	19,00	365.532
HH_062	Thuốc hút 555	Hộp	14,00	384.964	60,00	1.650.000	67,00	1.842.467	7,00	192.497
HH_065	Bia Tiger bạc lon (Crystal)	Lon	457,00	5.902.917	2.400,00	31.254.545	2.583,00	33.291.791	294,00	3.865.671
HH_074	Bia Heineken Yên	Lon	37,00	718.494	1.056,00	21.118.180	967,00	19.280.554	126,00	2.556.120
HH_074_1	Bia Heineken Yên(KM)	Lon			5,00		5,00			
HH_075	Cá bóng mú hấp	kg			2,50	1.239.091	2,50	1.239.091		
HH_077	Súp cua	Tô			14,00	2.545.455	14,00	2.545.455		
HH_092	Cơm chiên hải sản	Dĩa			14,00	3.181.818	14,00	3.181.818		
HH_094	Chả giò	Dĩa			3,00	218.182	3,00	218.182		
HH_102	Gỏi củ hủ dừa	Dĩa			14,00	3.818.182	14,00	3.818.182		
HH_128	Rượu vang Đà Lạt	Chai	7,00	525.000					7,00	525.000
HH_135	Khô mực 50g	Bịch	16,00	545.452	30,00	1.022.727	37,00	1.261.361	9,00	306.818
HH_137	Mít sấy 100g	Bịch	25,00	523.098	54,00	1.252.363	51,00	1.133.548	28,00	641.913
HH_139	Bánh lát khoai tây SLIDE cay 75g	Hộp	16,00	352.000	70,00	1.590.909	71,00	1.603.585	15,00	339.324
HH_140	Mì Ly 74 g	Ly			54,00	775.638	41,00	588.911	13,00	186.727
HH_146	Bò câu quay	Con			26,00	2.481.817	26,00	2.481.817		
HH_159	Rượu Thiên Hà 500ml	Chai	5,00	475.000					5,00	475.000
HH_160	Nước suối Lavie 19L	Bình			18,00	900.000	8,00	400.000	10,00	500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÈKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
HH_173	Gỏi củ hủ dừa chay	PHẦN			2,00	300.000	2,00	300.000		
HH_175	Rượu vang Chile Ochagavia	Chai	2,00	700.000	10,00	3.500.000	11,00	3.850.000	1,00	350.000
HH_184	Kẹo cafe KOPIKO 600g	hũ	1,00	55.636					1,00	55.636
HH_188	Bánh bao chiên	Cái			52,00	118.183	52,00	118.183		
HH_189	Mì ly Hảo Hảo 67g	Ly	21,00	158.454			21,00	158.454		
HH_190	Gà nướng muối ớt	PHẦN			14,00	4.454.545	14,00	4.454.545		
HH_191	Tôm sú nướng muối ớt	kg			0,50	263.636	0,50	263.636		
HH_192	Cua thịt hấp	kg			1,80	900.000	1,80	900.000		
HH_193	Bò kho chay	PHẦN			2,00	440.000	2,00	440.000		
HH_194	Ốc hương lớn luộc	kg			1,80	1.881.818	1,80	1.881.818		
HH_195	Nước khoáng Lavie 350 ml	Chai			48,00	136.384	30,00	85.228	18,00	51.136
HH_196	Rắn hầm xà	kg			2,00	1.127.273	2,00	1.127.273		
HH_197	Lẩu chay	PHẦN			2,00	600.000	2,00	600.000		
HH_198	Cơm niêu	PHẦN			2,00	450.000	2,00	450.000		
HH_199	Mì xào chay	PHẦN			2,00	300.000	2,00	300.000		
Tổng cộng			9.093,00	52.467.447	43.087,60	303.867.816	39.979,60	303.779.030	12.201,00	52.556.233

Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Ngay

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Trần Văn Cung

Ngày 20 tháng 10 năm 2018.



Dương Hữu Lộc



Bùi Thị An Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN KHO

Nhóm Nhiên Liệu; Quý 3 năm 2018

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NL_001	Bình ga 12 kg	Bình	9,00	2.665.419	11,00	3.485.455	12,00	3.648.863	8,00	2.502.011
NL_002	Bình ga 45 kg	Bình	7,00	7.552.843	41,00	46.953.636	41,00	46.448.613	7,00	8.057.866
NL_009	Cồn thạch Hà Nội	Hộp	240,00	720.000	1.200,00	3.600.000	1.440,00	4.320.000		
Tổng cộng			256,00	10.938.262	1.252,00	54.039.091	1.493,00	54.417.476	15,00	10.559.877

Người lập biểu



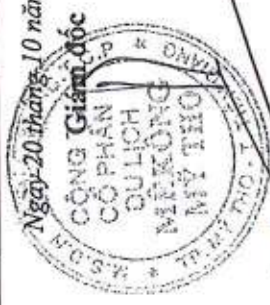
Nguyễn Thị Ngay

Kế toán trưởng



Trần Văn Cung **CHỨNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHẤM ĐĂNG HỮU LỘC**

Ngày 20 tháng 10 năm 2018



Số chứng thực 201 quyền số SCTBS
Ngày 23-01-2019



Bùi Thị An Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG - MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN KHO

Nhóm Nguyên Vật Liệu; Quý 3 năm 2018

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_1391	Hạt điều Xuân Hồng 500g	kg			2,50	1.094.545	2,00	875.636	0,50	218.909
NVL_1392	Bánh mì Sanwich 400 g	Bịch			2,00	30.000	2,00	30.000		
NVL_0676	Bánh ít trần	Cái			235,00	1.480.000	235,00	1.480.000		
NVL_1000	Ếch lấm sạch	kg			17,70	1.150.500	17,70	1.150.500		
NVL_0001	Bánh bao không nhân	Cái			924,00	974.910	924,00	974.910		
NVL_0003	Bánh canh	kg			203,00	2.070.000	203,00	2.070.000		
NVL_0004	Bánh hời	kg			59,00	848.000	59,00	848.000		
NVL_0010	Bánh ướt	kg			42,00	682.000	42,00	682.000		
NVL_0011	Bò bê thui	kg			2,40	1.008.000	2,40	1.008.000		800.000
NVL_0016	Bò nạm	kg			220,90	35.344.000	215,90	34.544.000		800.000
NVL_0017	Bò phi lê	kg	3,00	750.000	96,60	24.150.000	96,40	24.100.000		120.000
NVL_0019	Bò xương ống	kg	5,00	150.000	102,00	3.060.000	103,00	3.090.000		119.333
NVL_0024	Bột knorr gà	kg	1,00	116.667	2,00	240.000	2,00	237.334		599.827
NVL_0026	Bột nắn	kg	5,00	98.926	90,00	1.800.000	65,00	1.299.099		
NVL_0027	Bột ngọt Ajinomoto 1kg	kg	34,00	1.888.694	148,00	8.392.727	182,00	10.281.421		
NVL_0031	Bột xù	kg	7,00	294.000	16,00	672.000	21,00	882.000		84.000
NVL_0033	Bún tươi	kg			383,80	4.571.600	383,80	4.571.600		
NVL_0036	Cá bớp phi lê	kg			33,90	11.412.000	33,90	11.412.000		
NVL_0037	Cá chẻm	kg			247,80	32.214.000	247,80	32.214.000		
NVL_0038	Cá cơm	kg			10,00	1.400.000	10,00	1.400.000		
NVL_0041	Cá kèo	kg			2,00	280.000	2,00	280.000		
NVL_0046	Cá ngừ	kg			9,00	630.000	9,00	630.000		
NVL_0048	Cá rô	kg			7,20	468.000	7,20	468.000		
NVL_0049	Cá thát lát	kg			19,50	5.710.000	19,50	5.710.000		

TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN KHO

Nhóm Nguyên Vật Liệu; Quý 3 năm 2018

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_1391	Hạt điều Xuân Hồng 500g	kg			2,50	1.094.545	2,00	875.636	0,50	218.909
NVL_1392	Bánh mì Sarwich 400 g	Bịch			2,00	30.000	2,00	30.000		
NVL_0676	Bánh ít trần	Cái			235,00	1.480.000	235,00	1.480.000		
NVL_1000	Ếch làm sạch	kg			17,70	1.150.500	17,70	1.150.500		
NVL_0001	Bánh bao không nhân	Cái			924,00	974.910	924,00	974.910		
NVL_0003	Bánh canh	kg			203,00	2.070.000	203,00	2.070.000		
NVL_0004	Bánh hời	kg			59,00	848.000	59,00	848.000		
NVL_0010	Bánh ướt	kg			42,00	682.000	42,00	682.000		
NVL_0011	Bò bê thui	kg			2,40	1.008.000	2,40	1.008.000		
NVL_0016	Bò nạm	kg			220,90	35.344.000	215,90	34.544.000	5,00	800.000
NVL_0017	Bò phi lê	kg	3,00	750.000	96,60	24.150.000	96,40	24.100.000	3,20	800.000
NVL_0019	Bò xương ống	kg	5,00	150.000	102,00	3.060.000	103,00	3.090.000	4,00	120.000
NVL_0024	Bột knorr gà	kg	1,00	116.667	2,00	240.000	2,00	237.334	1,00	119.333
NVL_0026	Bột năng	kg	5,00	98.926	90,00	1.800.000	65,00	1.299.099	30,00	599.827
NVL_0027	Bột ngọt Ajinomoto 1kg	kg	34,00	1.888.694	148,00	8.392.727	182,00	10.281.421		
NVL_0031	Bột xù	kg	7,00	294.000	16,00	672.000	21,00	882.000	2,00	84.000
NVL_0033	Bún tươi	kg			383,80	4.571.600	383,80	4.571.600		
NVL_0036	Cá bóp phi lê	kg			33,90	11.412.000	33,90	11.412.000		
NVL_0037	Cá chẻm	kg			247,80	32.214.000	247,80	32.214.000		
NVL_0038	Cá com	kg			10,00	1.400.000	10,00	1.400.000		
NVL_0041	Cá kèo	kg			2,00	280.000	2,00	280.000		
NVL_0046	Cá ngừ	kg			9,00	630.000	9,00	630.000		
NVL_0048	Cá rô	kg			7,20	468.000	7,20	468.000		
NVL_0049	Cá thát lát	kg			19,50	5.710.000	19,50	5.710.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0055	Chả lụa	kg	3,80	498.563	137,00	17.960.000	134,30	17.603.565	6,50	854.998
NVL_0057	Củ cái đỏ	kg			284,10	5.764.000	284,10	5.764.000		
NVL_0058	Củ cái muối	kg			16,00	380.000	16,00	380.000		
NVL_0060	Củ dền	kg			1,00	20.000	1,00	20.000		
NVL_0061	Củ Gừng	kg			5,00	181.600	5,00	181.600		
NVL_0062	Củ Hành tây	kg			211,20	3.542.800	211,20	3.542.800		
NVL_0063	Củ Hành tím	kg			1,00	25.000	1,00	25.000		
NVL_0064	Củ hủ dừa	kg			16,50	825.000	16,50	825.000		
NVL_0065	Củ khoai lang	kg			26,00	585.000	26,00	585.000		
NVL_0066	Củ Khoai mỡ	kg			5,00	110.000	5,00	110.000		
NVL_0067	Củ Khoai tây	kg			93,00	2.198.000	93,00	2.198.000		
NVL_0069	Củ riềng	kg			3,10	93.000	3,10	93.000		
NVL_0070	Củ sắn	kg			18,00	188.000	18,00	188.000		
NVL_0075	Cua xay	kg			49,90	3.493.000	49,90	3.493.000		
NVL_0080	Đậu hủ non	Cây			12,00	86.000	12,00	86.000		
NVL_0081_1	Đậu hủ trắng	Miếng			75,00	183.500	75,00	183.500		
NVL_0085	Đường phèn	kg	20,00	360.036	105,00	1.785.000	113,00	1.940.481	12,00	204.555
NVL_0087	Gà góc tư	kg			113,20	8.546.000	113,20	8.546.000		
NVL_0095	Hải sâm	kg			10,00	2.500.000	10,00	2.500.000		
NVL_0096	Bột Knorr hải sản	kg	3,00	613.334	3,00	640.000	3,00	617.143	3,00	636.191
NVL_0098	Hạt Đậu phộng	kg			12,00	540.000	12,00	540.000		
NVL_0099	Hạt Đậu xanh không vỏ	kg			0,90	27.000	0,90	27.000		
NVL_0104	Hạt sen tươi	kg			29,50	4.040.000	29,50	4.040.000		
NVL_0106	Heo ba rọi	kg			141,00	11.665.500	141,00	11.665.500		
NVL_0107	Heo đùi	kg	4,20	318.371	144,00	11.520.000	145,90	11.654.380	2,30	183.991
NVL_0108	Heo Giò sống	kg			10,50	1.400.000	10,40	1.386.000	0,10	14.000
NVL_0109	Heo Huyết heo	kg			4,00	60.000	4,00	60.000		
NVL_0110	Heo Lưỡi heo	kg			22,70	2.270.000	22,70	2.270.000		

TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN KHO

Nhóm Nguyên Vật Liệu; Quý 3 năm 2018

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_1391	Hạt điều Xuân Hồng 500g	kg			2,50	1.094.545	2,00	875.636	0,50	218.909
NVL_1392	Bánh mì Sanwich 400 g	Bịch			2,00	30.000	2,00	30.000		
NVL_0676	Bánh ít trần	Cái			235,00	1.480.000	235,00	1.480.000		
NVL_1000	Éch làm sạch	kg			17,70	1.150.500	17,70	1.150.500		
NVL_0001	Bánh bao không nhân	Cái			924,00	974.910	924,00	974.910		
NVL_0003	Bánh canh	kg			203,00	2.070.000	203,00	2.070.000		
NVL_0004	Bánh hời	kg			59,00	848.000	59,00	848.000		
NVL_0010	Bánh ướt	kg			42,00	682.000	42,00	682.000		
NVL_0011	Bò bê thui	kg			2,40	1.008.000	2,40	1.008.000		
NVL_0016	Bò nạm	kg			220,90	35.344.000	215,90	34.544.000	5,00	800.000
NVL_0017	Bò phi lê	kg	3,00	750.000	96,60	24.150.000	96,40	24.100.000	3,20	800.000
NVL_0019	Bò xương ống	kg	5,00	150.000	102,00	3.060.000	103,00	3.090.000	4,00	120.000
NVL_0024	Bột Knorr gà	kg	1,00	116.667	2,00	240.000	2,00	237.334	1,00	119.333
NVL_0026	Bột năng	kg	5,00	98.926	90,00	1.800.000	65,00	1.299.099	30,00	599.827
NVL_0027	Bột ngọt Ajinomoto 1kg	kg	34,00	1.888.694	148,00	8.392.727	182,00	10.281.421		
NVL_0031	Bột xù	kg	7,00	294.000	16,00	672.000	21,00	882.000	2,00	84.000
NVL_0033	Bún tươi	kg			383,80	4.571.600	383,80	4.571.600		
NVL_0036	Cá bóp phi lê	kg			33,90	11.412.000	33,90	11.412.000		
NVL_0037	Cá chẻm	kg			247,80	32.214.000	247,80	32.214.000		
NVL_0038	Cá cơm	kg			10,00	1.400.000	10,00	1.400.000		
NVL_0041	Cá kèo	kg			2,00	280.000	2,00	280.000		
NVL_0046	Cá ngừ	kg			9,00	630.000	9,00	630.000		
NVL_0048	Cá rô	kg			7,20	468.000	7,20	468.000		
NVL_0049	Cá thát lát	kg			19,50	5.710.000	19,50	5.710.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0055	Chả lụa	kg	3,80	498.563	137,00	17.960.000	134,30	17.603.565	6,50	854.998
NVL_0057	Củ cái đỏ	kg			284,10	5.764.000	284,10	5.764.000		
NVL_0058	Củ cái muối	kg			16,00	380.000	16,00	380.000		
NVL_0060	Củ dền	kg			1,00	20.000	1,00	20.000		
NVL_0061	Củ Gừng	kg			5,00	181.600	5,00	181.600		
NVL_0062	Củ Hành tây	kg			211,20	3.542.800	211,20	3.542.800		
NVL_0063	Củ Hành tím	kg			1,00	25.000	1,00	25.000		
NVL_0064	Củ hủ dừa	kg			16,50	825.000	16,50	825.000		
NVL_0065	Củ khoai lang	kg			26,00	585.000	26,00	585.000		
NVL_0066	Củ Khoai mỡ	kg			5,00	110.000	5,00	110.000		
NVL_0067	Củ Khoai tây	kg			93,00	2.198.000	93,00	2.198.000		
NVL_0069	Củ riềng	kg			3,10	93.000	3,10	93.000		
NVL_0070	Củ sắn	kg			18,00	188.000	18,00	188.000		
NVL_0075	Cua xay	kg			49,90	3.493.000	49,90	3.493.000		
NVL_0080	Đậu hủ non	Cây			12,00	86.000	12,00	86.000		
NVL_0081_1	Đậu hủ trắng	Miếng			75,00	183.500	75,00	183.500		
NVL_0085	Đường phèn	kg	20,00	360.036	105,00	1.785.000	113,00	1.940.481	12,00	204.555
NVL_0087	Gà góc tư	kg			113,20	8.546.000	113,20	8.546.000		
NVL_0095	Hải sâm	kg			10,00	2.500.000	10,00	2.500.000		
NVL_0096	Bột Knorr hải sản	kg	3,00	613.334	3,00	640.000	3,00	617.143	3,00	636.191
NVL_0098	Hạt Đậu phộng	kg			12,00	540.000	12,00	540.000		
NVL_0099	Hạt Đậu xanh không vỏ	kg			0,90	27.000	0,90	27.000		
NVL_0104	Hạt sen tươi	kg			29,50	4.040.000	29,50	4.040.000		
NVL_0106	Heo ba rọi	kg			141,00	11.665.500	141,00	11.665.500		
NVL_0107	Heo đùi	kg	4,20	318.371	144,00	11.520.000	145,90	11.654.380	2,30	183.991
NVL_0108	Heo Giò sống	kg			10,50	1.400.000	10,40	1.386.000	0,10	14.000
NVL_0109	Heo Huyết heo	kg			4,00	60.000	4,00	60.000		
NVL_0110	Heo Lưỡi heo	kg			22,70	2.270.000	22,70	2.270.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0111	Heo Mỡ heo	kg			2,80	112.000	2,80	112.000		
NVL_0113	Heo quay	kg			12,00	2.400.000	12,00	2.400.000		
NVL_0114	Heo Sườn chéo	kg	6,00	777.746	175,90	22.857.000	171,60	22.305.755	10,30	1.338.991
NVL_0115	Heo Sườn cóc lếch	kg			23,40	1.872.000	23,40	1.872.000		
NVL_0116	Heo Sườn non	kg			57,00	7.410.000	57,00	7.410.000		
NVL_0117	Heo tai heo	kg			1,00	80.000	1,00	80.000		
NVL_0120	Heo xương ống	kg	5,00	273.590	282,20	15.166.000	284,60	15.283.978	2,60	155.612
NVL_0121	Hủ tiếu	kg			96,00	1.641.000	96,00	1.641.000		
NVL_0123	Khô mực	kg	1,50	330.000	10,00	2.200.000	11,00	2.420.000	0,50	110.000
NVL_0125	Lá cà ri tươi	kg			0,80	80.000	0,80	80.000		
NVL_0130	Lá dứa	kg			2,00	20.000	2,00	20.000		
NVL_0134	Lạp xưởng	kg	0,50	75.000	5,00	750.000	5,00	750.000	0,50	75.000
NVL_0136	Mắm nêm	Chai	14,00	126.000					14,00	126.000
NVL_0139	Mật ong 500ml	Lít	2,00	554.762	4,00	1.318.095	2,00	593.869	4,00	1.278.988
NVL_0144	Mực lá	kg	3,50	886.447	157,85	40.052.000	157,35	39.938.032	4,00	1.000.415
NVL_0148	Muróp	kg			61,00	832.000	61,00	832.000		
NVL_0151	Nấm Đông cô	kg			4,40	1.320.000	4,40	1.320.000		
NVL_0153	Nấm mèo	kg	0,15	22.500	0,80	105.000	0,35	46.974	0,60	80.526
NVL_0154	Nấm rom	kg			22,90	2.337.000	22,90	2.337.000		
NVL_0158	Ngò gai	kg			21,70	499.500	21,70	499.500		
NVL_0159	Ngò ri	kg			32,30	1.210.200	32,30	1.210.200		
NVL_0163	Nhân nhục	kg			9,00	1.360.000	9,00	1.360.000		
NVL_0180	Pate gan heo	Hộp	3,00	63.000	5,00	90.000	2,00	38.250	6,00	114.750
NVL_0185	Rau bạc hà	kg			5,70	78.800	5,70	78.800		
NVL_0186	Rau Bắp cải trắng	kg			42,30	524.900	42,30	524.900		
NVL_0187	Rau Bắp chuối bảo	kg			15,70	628.000	15,70	628.000		
NVL_0189	Rau Bông bí	kg			22,30	1.831.000	22,30	1.831.000		
NVL_0190	Bắp ngọt SG Food	kg	1,00	67.428	4,00	269.714	4,50	303.428	0,50	33.714

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0191	Rau Bông cải trắng	kg			24,00	922.000	24,00	922.000		
NVL_0192	Rau Bông cải xanh	kg			4,00	220.000	4,00	220.000		
NVL_0194	Rau Bông điên điển	kg			3,00	180.000	3,00	180.000		
NVL_0196	Rau Bông kim	kg			12,00	2.945.000	12,00	2.945.000		
NVL_01962	Hạt điều màu	kg	1,00	80.000	2,00	160.000	3,00	240.000		
NVL_0197	Rau Bông súng	kg			3,00	45.000	3,00	45.000		
NVL_0198	Rau Bông thiên lý	kg			5,00	450.000	5,00	450.000		
NVL_0199	Rau bông so đũa	kg			14,90	365.000	14,90	365.000		
NVL_0200	Rau Cải bẹ xanh	kg			14,00	193.000	14,00	193.000		
NVL_0201	Rau Cải chua	kg			3,00	59.000	3,00	59.000		
NVL_0202	Rau Cải ngọt	kg			165,00	2.433.000	165,00	2.433.000		
NVL_0203	Rau Cải thảo	kg			106,90	2.098.400	106,90	2.098.400		
NVL_0204	Rau Cải thìa	kg			99,50	1.634.500	99,50	1.634.500		
NVL_0206	Rau Cải trời	kg			4,50	90.000	4,50	90.000		
NVL_0207	Rau Cải xanh	kg			12,00	192.000	12,00	192.000		
NVL_0209	Rau Cần tàu	kg			41,70	1.054.000	41,70	1.054.000		
NVL_0213	Rau Đu đủ bảo	kg			35,10	891.300	35,10	891.300		
NVL_0215	Rau Dưa cải chua	kg			8,00	131.000	8,00	131.000		
NVL_0216	Rau Dưa nạo	kg			2,00	60.000	2,00	60.000		
NVL_0217	Rau Giá	kg			207,00	3.042.000	207,00	3.042.000		
NVL_0219	Rau Hành lá	kg			116,40	2.664.400	116,40	2.664.400		
NVL_0220	Rau Hẹ lá	kg			25,50	632.500	25,50	632.500		
NVL_0223	Rau Khổ qua bào	kg			30,00	743.000	30,00	743.000		
NVL_0225	Rau kim chi	kg			33,00	1.690.000	33,00	1.690.000		
NVL_0226	Rau lang	kg			19,00	228.000	19,00	228.000		
NVL_0227	Rau má	kg			13,20	181.000	13,20	181.000		
NVL_0228	Rau Măng chua	kg			1,00	45.000	1,00	45.000		
NVL_0230	Rau Mồng tơi	kg			53,60	748.200	53,60	748.200		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0232	Rau muống	kg			116,00	1.546.500	116,00	1.546.500		
NVL_0233	Rau muống bảo	kg			32,20	805.000	32,20	805.000		
NVL_0235	Rau nhút	kg			24,30	2.010.500	24,30	2.010.500		
NVL_0236	Rau ôm	kg			5,80	70.600	5,80	70.600		
NVL_0238	Rau Quế cây	kg			27,00	528.500	27,00	528.500		
NVL_0239	Rau răm	kg			7,40	93.300	7,40	93.300		
NVL_0240	Rau sống	kg			50,20	1.223.900	50,20	1.223.900		
NVL_0242	Rau Tần ô	kg			11,00	330.000	11,00	330.000		
NVL_0244	Rau thơm	kg			0,50	10.000	0,50	10.000		
NVL_0248	Rau Xà lách búp	kg			4,00	170.000	4,00	170.000		
NVL_0249	Rau Xà lách ría	kg			167,10	4.730.500	167,10	4.730.500		
NVL_0250	Rau Xà lách thường	kg			9,50	220.000	9,50	220.000		
NVL_0255	Sốt Mayonnaise l kg	kg	5,00	360.124	10,00	771.818	13,00	971.092	2,00	160.850
NVL_0257_1	Sữa chua VNM 48hx100g	hũ			384,00	1.743.579	319,00	1.447.584	65,00	295.995
NVL_0266	Tiêu đen hạt	kg	0,80	120.225	3,00	425.000	3,80	545.225		
NVL_0268	Tiêu sọ hạt	kg	1,00	250.000			0,50	125.000	0,50	125.000
NVL_0270	Tỏi củ	kg			6,00	130.000	6,00	130.000		
NVL_0271	Tỏi lột	kg			27,50	1.167.500	27,50	1.167.500		
NVL_0274	Tôm 30 con/kg	kg			10,50	2.934.000	10,50	2.934.000		
NVL_0280	Tôm khô	kg	0,80	319.999	9,40	3.760.000	9,40	3.760.000	0,80	319.999
NVL_0281	Tép làm sạch	kg			34,70	3.990.500	34,70	3.990.500		
NVL_0282_1	Tép lột	kg			12,10	2.297.000	12,10	2.297.000		
NVL_0286	Trái bầu	kg			112,60	1.439.500	112,60	1.439.500		
NVL_0288	Trái Bí đỏ	kg			57,00	850.600	57,00	850.600		
NVL_0289	Trái Bí xanh	kg			53,00	729.000	53,00	729.000		
NVL_0291	Trái Cà chua	kg			200,00	4.081.500	200,00	4.081.500		
NVL_0292	Trái Cà chua bi	kg			60,00	1.684.000	60,00	1.684.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0294	Trái Cam sành	kg			112,30	2.377.000	112,30	2.377.000		
NVL_0296	Trái Chôm chôm	kg			4,00	80.000	4,00	80.000		
NVL_0297	Trái chuối	kg			153,10	1.531.000	153,10	1.531.000		
NVL_0298	Trái Cóc	kg			37,00	952.000	37,00	952.000		
NVL_0299	Trái Dâu	kg			15,00	2.660.000	15,00	2.660.000		
NVL_0300	Trái Đậu bắp	kg			42,70	606.500	42,70	606.500		
NVL_0302	Trái Đậu que	kg			20,00	513.000	20,00	513.000		
NVL_0303	Trái Đậu rồng	kg			3,00	135.000	3,00	135.000		
NVL_0304	Trái Đu đủ	kg			52,70	753.200	52,70	753.200		
NVL_0305	Trái Dừa	Trái			379,00	4.084.048	379,00	4.084.048		
NVL_0306	Trái Dưa hấu	kg			1.188,80	15.315.000	1.188,80	15.315.000		
NVL_0307	Trái Dưa leo	kg			296,00	4.593.000	296,00	4.593.000		
NVL_0308	Trái Gấc trái	kg			2,70	54.000	2,70	54.000		
NVL_0309	Trái Khổ qua	kg			19,00	309.000	19,00	309.000		
NVL_0310	Trái Khóm	Trái			255,00	3.552.000	255,00	3.552.000		
NVL_0311	Trái Mận	kg			43,90	1.521.500	43,90	1.521.500		
NVL_0312	Trái Me khô	kg			4,00	110.000	4,00	110.000		
NVL_0314	Trái Mít lột sẵn	kg			50,70	4.110.500	50,70	4.110.500		
NVL_0316	Trái Ói	kg			173,60	2.276.200	173,60	2.276.200		
NVL_0317	Trái sơ ri	kg			229,20	6.104.400	229,20	6.104.400		
NVL_0320	Trái Táo	kg			15,00	330.000	15,00	330.000		
NVL_0321	Trái Thanh long	kg			143,40	3.208.100	143,40	3.208.100		
NVL_0322	Trái Xoài	kg			175,50	4.307.500	175,50	4.307.500		
NVL_0323	Trứng cút	trứng			3.254,00	2.043.764	3.254,00	2.043.764		
NVL_0324	Trứng gà	trứng	236,00	574.613	12.138,00	34.467.186	12.124,00	34.321.051	250,00	720.748
NVL_0325	Trứng vịt	trứng			937,00	3.126.671	937,00	3.126.671		
NVL_0327	Tương đen hột	kg			2,50	55.000	2,50	55.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0328	Tương ớt CHOLIMEX 2 lít/ chai	Chai	2,00	109.037	44,00	2.243.455	45,00	2.299.310	1,00	53.182
NVL_0329	Vịt làm sạch	kg			76,80	6.812.000	76,80	6.812.000		
NVL_0338	Đậu trắng (đậu bi)	kg			1,00	55.000	1,00	55.000		
NVL_0340	Ớt Đà Lạt đỏ	kg			5,20	227.000	5,20	227.000		
NVL_0341	Ớt đà lạt xanh	kg			4,70	197.000	4,70	197.000		
NVL_0344	Cream cheese	kg	4,00	880.000			2,00	440.000	2,00	440.000
NVL_0346	Gạo Jacmin cho nhân viên	kg	100,00	1.349.989	550,00	7.425.000	600,00	8.099.990	50,00	674.999
NVL_0347	Cà chua past	Lon	4,00	35.487	60,00	507.272	48,00	411.121	16,00	131.638
NVL_0349	Thịt cua	kg	0,80	200.000	22,50	5.625.000	23,30	5.825.000		
NVL_0352	Gà đất	kg	1,70	187.000	417,80	45.958.000	418,00	45.980.000	1,50	165.000
NVL_0357	Trái bơ	kg			33,15	1.705.250	33,15	1.705.250		
NVL_0409	Chanh không hạt	kg			192,46	3.346.593	192,46	3.346.593		
NVL_0411	Củ cải trắng	kg			81,00	963.000	81,00	963.000		
NVL_0415	Nước cốt dừa	Lon	18,00	474.545	34,00	896.363	36,00	949.091	16,00	421.817
NVL_0416	Cá lã	kg			22,80	2.296.000	22,80	2.296.000		
NVL_0418	Ba rọi xông khói 500g	kg	7,50	1.048.127	36,00	5.638.729	35,00	5.339.935	8,50	1.346.921
NVL_0419	Rau Húng lủi	kg			7,20	216.700	7,20	216.700		
NVL_0423	Heo xay	kg	1,00	70.000	34,70	2.450.000	35,00	2.468.701	0,70	51.299
NVL_0426	Cafe số 2, 500g Bảo Minh	kg	18,00	1.390.909	50,00	3.863.636	58,00	4.481.819	10,00	772.726
NVL_0427	Cafe 5 sao Bảo Minh	kg	19,00	3.800.000	10,00	2.000.000	25,00	5.000.000	4,00	800.000
NVL_0428	Chanh giấy	kg			32,00	707.000	32,00	707.000		
NVL_0435	Chanh dây	kg			104,30	2.209.600	104,30	2.209.600		
NVL_0437	Nấm bào ngư	kg			12,40	630.500	12,40	630.500		
NVL_0441	Củ khoai môn	kg			3,00	90.000	3,00	90.000		
NVL_0442	Tiêu xanh	kg			2,90	285.000	2,90	285.000		

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0444	Kem whipping cream	Lít	11,00	2.309.999		2.520.000	13,00	2.729.999	10,00	2.100.000
NVL_0446	Trái khế	kg			1,50	37.500	1,50	37.500		
NVL_0447	Xương gà	kg			8,00	400.000	8,00	400.000		
NVL_0449	Thanh cua	kg			28,50	8.550.000	26,80	8.040.000	1,70	510.000
NVL_0455	Pate heo	Hộp			20,00	472.728	13,00	307.273	7,00	165.455
NVL_0456	Sốt ướp đồ nướng LEEKUM 240g	hũ	6,00	234.001			4,00	156.000	2,00	78.001
NVL_0464	Trứng vịt muối	trứng	34,00	146.955	298,00	1.337.048	316,00	1.407.456	16,00	76.547
NVL_0476	Tim heo	kg	2,50	322.059	59,20	7.696.000	59,20	7.693.069	2,50	324.990
NVL_0477	Cật heo	kg			12,40	992.000	12,40	992.000		
NVL_0479	Nấm tuyết	kg	0,40	116.000	3,10	930.000	2,90	866.000	0,60	180.000
NVL_0482	Xôi gấc	kg			61,00	3.564.000	61,00	3.564.000		
NVL_0486	Đường vàng gói nhỏ	Gói	4.440,00	2.220.000			2.260,00	1.130.000	2.180,00	1.090.000
NVL_0488	Đường cát cây 12kg/cây	kg	24,00	300.886	312,00	3.770.000	332,00	4.022.553	4,00	48.333
NVL_0492	Trái chuối hột	kg			1,50	67.500	1,50	67.500		
NVL_0498	Dưa giá	kg			18,50	617.500	18,50	617.500		
NVL_0502	Ớt khô	kg			0,50	50.000	0,50	50.000		
NVL_0503	Sả cây băm	kg			9,10	191.800	9,10	191.800		
NVL_0510	Sữa tươi không đường 100% 1L	Lít	21,00	530.494	252,00	6.424.057	241,00	6.146.740	32,00	807.811
NVL_0511	Cánh gà	kg	3,30	330.000	26,60	2.660.000	29,60	2.960.000	0,30	30.000
NVL_0512	Sò điệp	kg			3,00	360.000	3,00	360.000		
NVL_0515	Vanilla bột	kg			1,00	550.000	1,00	550.000		
NVL_0516	Mén lạt làm bánh	kg	3,00	300.000	5,00	500.000	5,50	550.000	2,50	250.000
NVL_0517	Phụ gia	kg	0,50	43.000	2,00	172.000	1,50	129.000	1,00	86.000
NVL_0521	Củ kiệu	kg			0,70	140.000	0,70	140.000		
NVL_0523	Nấm linh chi trắng 150g	Bịch			62,00	868.000	62,00	868.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0524	Gà ức	kg	3,00	209.995	37,30	2.827.000	38,50	2.894.485	1,80	142.510
NVL_0528	Quế cây khô	kg	1,00	100.014	1,00	100.000	1,00	100.008	1,00	100.006
NVL_0529	Trứng vịt bách thảo trứng				30,00	105.000	30,00	105.000		
NVL_0531	Trà English	Hộp	4,00	239.400					4,00	239.400
NVL_0546	Sốt tiêu đen 250ml	hũ	3,00	135.000			3,00	135.000		
NVL_0551	Bột nghệ	kg	1,50	120.000	1,00	80.000	2,50	200.000		
NVL_0564	Mứt dâu GOLDEN FARM 210g	hũ			10,00	257.273	10,00	257.273		
NVL_0567	Hành phi sẵn	kg			22,00	2.670.000	22,00	2.670.000		
NVL_0575	Bò bắp	kg	2,00	400.000	179,70	35.940.000	177,50	35.500.000	4,20	840.000
NVL_0582	Nếp thơm thái Xuân Hồng 1kg	kg			6,00	107.715	6,00	107.715		
NVL_0584	Bột gạo Tài Ký 400g	Gói			5,00	63.636			5,00	63.636
NVL_0587	Kem Bulk Vanila 3.3kg/1 thùng	Thùng			4,00	960.000	2,00	480.000	2,00	480.000
NVL_0588	Kem Bulk Strawberry 3.3kg/1 thùng	Thùng	1,00	240.000	5,00	1.200.000	6,00	1.440.000		
NVL_0589	Kem Bulk Chocolate 3.3 kg/1 thùng	Thùng			5,00	1.200.000	3,00	720.000	2,00	480.000
NVL_0590	Bơ Anchor khối	kg	3,00	720.000	24,90	5.976.000	26,90	6.456.000	1,00	240.000
NVL_0591	Muối biển COOP tinh sấy 1kg	kg	16,00	83.200	56,00	291.200	71,00	369.200	1,00	5.200
NVL_0601	Ớt xiêm (ớt đỏ)	kg			12,00	360.000	12,00	360.000		
NVL_0606	Nước mắm Hưng Thịnh 40 độ đậm 750ml	Chai	8,00	508.362	72,00	4.575.274	75,00	4.765.908	5,00	317.728
NVL_0609	Trà Bảo Tín L3-400g	Gói	6,00	223.637			6,00	223.637		
NVL_0611	Chocola đen	kg	1,00	120.000	2,00	240.000	1,20	144.000	1,80	216.000
NVL_0617	Rau xà lách xoong	kg			17,90	811.000	17,90	811.000		
NVL_0619_1	Đậu hũ chiên	kg			2,00	50.000	2,00	50.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0622	Ngô sen	kg			14,70	840.000	14,70	840.000		
NVL_0623	Rau bắp cá	kg			0,30	6.600	0,30	6.600		
NVL_0627	Ớt sừng	kg			13,80	589.000	13,80	589.000		
NVL_0628	Tóc tiên 50g/ gói	kg			0,10	50.000	0,10	50.000		
NVL_0631	Rau dền dọt	kg			19,00	380.000	19,00	380.000		
NVL_0638	Đường tinh luyện Biên Hòa 1kg	kg	15,00	291.735	180,00	3.497.142	188,00	3.654.954	7,00	133.923
NVL_0647	Rượu bacardi rum 750 ml (Superior, Cuba)	Chai	17,00	3.910.000			5,00	1.150.000	12,00	2.760.000
NVL_0649	Rượu Triple sec	Chai	2,00	640.000			2,00	640.000		
NVL_0655	Ba rọi xống khói COOP 250G	kg			14,25	2.119.363	14,25	2.119.363		
NVL_0657	Sữa dặt Ngôi Sao Phương Nam xanh 1 lít	Hộp	42,00	2.071.033	51,00	2.521.789	70,00	3.458.690	23,00	1.134.132
NVL_0658	Sữa đậu nành canxi VNM 1 lít có đường	Hộp			8,00	151.273	8,00	151.273		
NVL_0663	Rau mâm	Hộp			2,00	20.000	2,00	20.000		
NVL_0665	Xúc xích Deli Sumo LEGOUR 500g	Gói			51,00	3.196.364	38,00	2.411.396	13,00	784.968
NVL_0667	Ngũ cốc BAS MUESLIX O. Beau. Kell hg 375g	Hộp	6,00	537.815	23,00	2.061.636	29,00	2.599.451		
NVL_0671	Mì ý Spaghe PASTA ZARA 500g	kg	7,00	387.907	10,00	603.637	13,50	791.566	3,50	196.978
NVL_0672	Khoai mì mài	kg			6,00	180.000	6,00	180.000		
NVL_0673_1	Bột mì SPB	kg	60,00	900.000	150,00	2.250.000	170,00	2.550.000	40,00	600.000
NVL_0675	Bột sữa làm bánh	kg	1,00	90.000			1,00	90.000		
NVL_0679	Cá nục xốt cà 3 cô gái ck 155g	Hộp	10,00	106.115	20,00	229.091	16,00	178.777	14,00	156.429
NVL_0683	Com mè	kg			4,00	80.000	4,00	80.000		
NVL_0690	Ới không hạt	kg			155,28	3.090.215	155,28	3.090.215		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
SỐ 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0692	Ớt chuông đỏ	kg			6,50	330.000	6,50	330.000		
NVL_0761	Nhãn lon Aroy TLek 565g	Lon	2,00	99.004	20,00	963.636	19,00	923.549	3,00	139.091
NVL_0764	Củ nghệ tươi	kg			0,70	24.500	0,70	24.500		
NVL_0771	Đường Icing (đường xay)	kg	1,00	30.000			0,60	18.000	0,40	12.000
NVL_0772	Ớt chuông xanh	kg			6,50	307.500	6,50	307.500		
NVL_0777	Dầu ăn 5 lít/ bình	Bình	3,00	385.468	15,00	1.684.091	18,00	2.070.559		
NVL_0779	Kem VINAMILK dừa 1 lít	Hộp	6,00	372.689	10,00	662.727	14,00	903.627	2,00	131.789
NVL_0791	Héo giò chặt sẵn	kg	0,50	50.000	2,00	180.000	2,50	230.000		
NVL_0793	Nước yến cao cấp Khánh Hòa hũ 70ml	hũ			3,00	106.364	3,00	106.364		
NVL_0794	Viên gia vị phở bò BAVIFO. 75g	Viên	16,00	53.334	48,00	160.000	43,00	143.335	21,00	69.999
NVL_0795	Nước mắm Nam Ngư 750 ml (18 chai/ thùng 3 lốc)	Chai	6,00	189.160	54,00	1.639.636	40,00	1.186.644	20,00	642.152
NVL_0801	Rượu Malibu 750ml	Chai	1,00	300.000					1,00	300.000
NVL_0802	Rượu Baileys 750ml	Chai	4,00	1.440.000					4,00	1.440.000
NVL_0805	Rượu Rin gordon 700ml (Anh)	Chai	4,00	960.000			2,00	480.000	2,00	480.000
NVL_0807	Rượu mùi Tequila 750ml (mexico)	Chai	2,00	620.000			1,00	310.000	1,00	310.000
NVL_0814	Héo nạc lưng	kg			1,00	80.000	1,00	80.000		
NVL_0817	Xoài cát Hòa Lộc	kg			12,75	868.259	12,75	868.259		
NVL_0818	Nước tương Maggi 700ml	Chai	17,00	374.138	24,00	523.636	30,00	657.159	11,00	240.615
NVL_0822	Khoai tây đông lạnh LUTOSA frites 1 kg	kg	3,00	171.036	83,00	4.738.550	86,00	4.909.586		
NVL_0824	Bánh cuốn nóng	kg			147,80	8.069.000	147,80	8.069.000		
NVL_0826	Trái chuối cau	kg			241,20	4.982.000	241,20	4.982.000		
NVL_0828	Rau bò ngọt	kg			14,50	368.500	14,50	368.500		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Tết Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0831	Trái Mãng cụt	kg			166,40	7.322.300	166,40	7.322.300		
NVL_0833	Mì trứng SAFACO 500G	Gói	18,00	449.277	60,00	1.305.454	68,00	1.551.578	10,00	203.153
NVL_0836	Bột Gelatine	kg	0,50	155.816	1,00	310.000	1,50	455.816		
NVL_0837	Kem Topping	Lít			22,00	1.870.000	22,00	1.870.000		
NVL_0838	Trái vải thiều	kg			31,00	825.000	31,00	825.000		
NVL_0847	Trà chanh Nestea 18 gói*14g	Hộp	16,00	463.245	75,00	2.286.637	75,00	2.289.439	15,00	460.443
NVL_0848	Trái táo Fusi	kg			49,30	1.789.000	49,30	1.789.000		
NVL_0849	Cá lươn trâu	kg			10,00	800.000	10,00	800.000		
NVL_0854	Bò kho gia vị 25g	Gói	45,00	157.501	40,00	140.000	79,00	276.500	6,00	21.001
NVL_0855	Bơ Tường An 200g	Hộp	19,00	216.862	30,00	337.273	33,00	380.306	16,00	173.829
NVL_0856	Bò gân loại 2 (vụn bò)	kg			3,50	455.000	3,50	455.000		
NVL_0860	Bánh que COSY KD kem dâu 132g	Gói			1,00	11.818			1,00	11.818
NVL_0861	Đậu hũ chiên (M)	Miếng			132,00	373.100	132,00	373.100		
NVL_0869	Ốt sừng vàng	kg			26,00	1.610.500	26,00	1.610.500		
NVL_0871	Bánh phồng tôm Sa Giang 200G	Hộp	15,00	182.379	55,00	660.000	53,00	637.802	17,00	204.577
NVL_0872	Bánh pía cuốn Đại Nam	Bịch			49,00	343.000	49,00	343.000		
NVL_0874	Rau bắp chuối	kg			149,60	2.300.800	149,60	2.300.800		
NVL_0875	Bột chiên giòn Tài Kỳ 150g	Bịch	36,00	285.753	328,00	2.535.999	269,00	2.078.677	95,00	743.075
NVL_0876	Nước sốt hải sản Leekumkee 410ml	Chai	20,00	1.000.000			16,00	800.000	4,00	200.000
NVL_0877	Dầu ăn 25 kg	can	2,00	1.090.000	17,00	9.265.000	19,00	10.355.000		
NVL_0881	Đà điều phi lê	kg			20,00	2.600.000	20,00	2.600.000		
NVL_0887	Gia vị lẩu thái Tom Yum Paste	hũ	10,00	900.000			9,00	810.000	1,00	90.000
NVL_0897	Cá tầm sông	kg			65,20	13.808.000	65,20	13.808.000		
NVL_0898	Heo bao tử heo	kg			26,00	2.600.000	26,00	2.600.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0901	Heo nạc dầm	kg			38,50	3.080.000	38,50	3.080.000		
NVL_0905	Tương cà Cholimax 2.1 kg	Bình			16,00	861.090	16,00	861.090		
NVL_0906	Hoa hời (tai vị)	kg	0,30	60.000	0,50	75.000	0,30	60.000	0,50	75.000
NVL_0908	Lươn	kg			10,00	2.150.000	10,00	2.150.000		
NVL_0909	Mắm cá linh	kg			1,00	55.000	1,00	55.000		
NVL_0917	Ốc bươu	kg			4,00	200.000	4,00	200.000		
NVL_0920	Trái hạnh (tắc)	kg			24,00	342.000	24,00	342.000		
NVL_0922	Heo Jam bông	kg			2,00	260.000	2,00	260.000		
NVL_0924	Hạt đậu hà lan p.Long 400g	kg			1,60	125.714	1,10	86.429	0,50	39.285
NVL_0927	Trái lựu	kg			1,00	60.000	1,00	60.000		
NVL_0928	Nghêu ruột	kg			10,00	2.200.000	10,00	2.200.000		
NVL_0934	Bột rau câu con cá heo	Bịch			69,00	345.000	64,00	320.000	5,00	25.000
NVL_0936	Hem chay	kg	0,35	42.000	1,00	130.000	1,35	172.000		
NVL_0940	Sườn chay	kg			1,00	130.000	1,00	130.000		
NVL_0943	Sa tế tươi 500g	hũ	3,00	60.000	10,00	200.000	9,00	180.000	4,00	80.000
NVL_0944	Bột chanh Knorr 400g/ bịch	Bịch	3,00	330.005	5,00	550.000	8,00	880.005		
NVL_0945	Lá sen	lá			131,00	917.000	131,00	917.000		
NVL_0946	Bông sen	Bông			101,00	707.000	101,00	707.000		
NVL_0950	Hạt điều sấy	kg	0,50	175.000			0,50	175.000		
NVL_0960	Xôi chiên phồng 500g	kg			12,50	475.000	12,50	475.000		
NVL_0961	Đường ăn kiêng 50 gói* 2g	Gói	350,00	510.522			100,00	145.863	250,00	364.659
NVL_0963	Cá chạch quế	kg			12,00	1.680.000	12,00	1.680.000		
NVL_0964	Trà xanh Lipton 1.5 * 25 gói	Gói	784,00	1.244.005	725,00	1.186.364	1.509,00	2.430.369		
NVL_0965	cá basa viên	kg			3,00	210.000	3,00	210.000		
NVL_0968	Xoài cát chu	kg			19,06	665.886	19,06	665.886		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG - MỸ THO
Số 01A, Tắt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_0971	Trái chuối sứ	kg			15,50	204.000	15,50	204.000		
NVL_0972	Trái bắp mỹ	kg			109,30	1.801.100	109,30	1.801.100		
NVL_0979	Giò heo rút xương	kg			60,30	6.514.500	60,30	6.514.500		
NVL_0981	Sả cây	kg			74,30	971.000	74,30	971.000		
NVL_0983	Nho Mỹ	kg			4,52	947.887	4,52	947.887		
NVL_0984	Gạo nhang	kg	57,00	883.509	350,00	5.425.000	391,00	6.060.507	16,00	248.002
NVL_0985	Hạt niêm Knorr 2kg	kg	2,00	110.000	26,00	1.430.000	28,00	1.540.000		
NVL_0986	Cháo đại	hũ	3,00	60.000					3,00	60.000
NVL_0987	Tôm thẻ 30	kg			16,50	3.950.000	16,50	3.950.000		
NVL_0989	Xi dầu Kicap	Chai	1,00	50.000					1,00	50.000
NVL_0992	Xi dầu Leekumkee	Chai	4,00	185.524			1,00	46.381	3,00	139.143
NVL_0994	Há cảo tôm thịt 500g	kg			2,00	214.182	2,00	214.182		
NVL_0997	Bột knorr cổ đặc heo	kg	1,50	320.000	3,00	640.000	3,50	746.667	1,00	213.333
NVL_1000	Gà tre	Con			116,00	18.560.000	116,00	18.560.000		
NVL_1003	Shoterling làm bánh kem	kg			5,00	150.000	5,00	150.000		
NVL_1004	Chuối sáp nấu	kg			56,60	1.724.000	56,60	1.724.000		
NVL_1005	Nho Mỹ đỏ	kg			1,00	238.095	1,00	238.095		
NVL_1006	Rong biển	kg	0,10	45.000			0,10	45.000		
NVL_1009	Tôm thẻ 50	kg			6,90	1.138.000	6,90	1.138.000		
NVL_1011	Gà đất nuôi lười	kg			18,90	1.512.000	18,90	1.512.000		
NVL_1012	Đậu đũa (đậu bún)	kg			11,00	151.000	11,00	151.000		
NVL_1013	Trái cam Mỹ	kg			15,20	1.732.000	15,20	1.732.000		
NVL_1015	Đào hộp Hosen 82,5g	Hộp	5,00	275.000	5,00	275.000	8,00	440.000	2,00	110.000
NVL_1016	Trà đào Dilmah 40g	Hộp	12,00	431.589			6,00	215.795	6,00	215.794
NVL_1017	Trà gừng Dilmah 40g	Hộp			10,00	360.000	2,00	72.000	8,00	288.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_1018	Trà bạc hà Dilmah 40g	Hộp	6,00	216.000			1,00	36.000	5,00	180.000
NVL_1020	Rượu Monin mint(Pháp,700ml)	Chai	1,00	200.000					1,00	200.000
NVL_1021	Rượu Monin vanilla(Pháp, 700ml)	Chai	1,00	215.250			1,00	215.250		
NVL_1022	Rượu Monin Gnanadine(Pháp, 700ml)	Chai	1,00	200.000					1,00	200.000
NVL_1023	Rượu Monin Hazenut(Pháp,700ml)	Chai	1,00	215.250					1,00	215.250
NVL_1024	Olive xanh 467ml	hũ	1,00	70.000			1,00	70.000		
NVL_1026	Syrup dâu 680g	Chai	1,00	82.312			1,00	82.312		
NVL_1027	Rượu Kalua (Mexico,700ml)	Chai	3,00	883.500					3,00	883.500
NVL_1030	Bún gạo 500g	kg	1,00	35.911	2,50	95.000	1,00	35.911	2,50	95.000
NVL_1031	Miến lè vàng	kg			9,00	679.500	9,00	679.500		
NVL_1032	Tôm chay 210g	Bịch			5,00	170.000	3,00	102.000	2,00	68.000
NVL_1033	Mực chay 225g	Bịch			5,00	170.000	3,00	102.000	2,00	68.000
NVL_1034	Ốc chay 210g	Bịch			5,00	170.000	1,00	34.000	4,00	136.000
NVL_1035	Nhân nướng	kg			123,00	6.890.000	123,00	6.890.000		
NVL_1036	Dưa mắm	kg			8,00	415.000	8,00	415.000		
NVL_1038	Ớt hiểm xanh	kg			1,00	60.000	1,00	60.000		
NVL_1041	Trái quýt đường	kg			80,50	4.488.000	80,50	4.488.000		
NVL_1050	Bò dùi	kg			6,50	1.560.000	6,50	1.560.000		
NVL_1051	Mạch nha	Lon	9,00	90.000	10,00	100.000	5,00	50.000	14,00	140.000
NVL_1055	Đậu hà lan 500g	kg	1,20	108.780	9,50	861.333	9,70	879.447	1,00	90.666
NVL_1057	Tôm càng 10	kg			32,00	10.240.000	32,00	10.240.000		
NVL_1065	Gà góc tư (gà nuôi lười)	kg	5,15	515.000	47,20	4.720.000	50,65	5.065.000	1,70	170.000
NVL_1088	Hèo sườn ngang	kg			10,00	800.000	10,00	800.000		
NVL_1090	Bông hẹ	kg			2,00	90.000	2,00	90.000		

MUSK SAE NET

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_1091	Vịt trời	Con			19,00	3.230.000	19,00	3.230.000		
NVL_1095	Hến	kg			6,00	425.000	6,00	425.000		
NVL_1097	Xôi lá cẩm	kg			6,00	380.000	6,00	380.000		
NVL_1098	Chất ổn định bánh	kg			5,00	300.000	3,00	180.000	2,00	120.000
NVL_1099	Bột nổi (Baking powder)	kg			1,00	60.000	1,00	60.000		
NVL_1102	Rượu Bols Blue curacao	Chai	3,00	907.500			2,00	605.000	1,00	302.500
NVL_1106	Mắm ruốc Huế Sông Hương 430g	hũ	10,00	440.000	10,00	440.000	14,00	616.000	6,00	264.000
NVL_1111	Tép bạc sống	kg	0,50	67.259	40,00	5.509.000	40,00	5.505.645	0,50	70.614
NVL_1114	Gạo nếp thơm chợ Đào	kg	10,80	199.800	150,00	2.775.000	121,80	2.253.300	39,00	721.500
NVL_1117	Cốm dẹp xanh	kg			7,50	225.000	7,50	225.000		
NVL_1124	Cải mầm	kg			10,00	1.000.000	10,00	1.000.000		
NVL_1127	Bột cà ri	Gói	7,00	24.500	20,00	65.454	6,00	21.000	21,00	68.954
NVL_1129	Bánh khoai mì nướng	Ó			8,00	662.000	8,00	662.000		
NVL_1130	Bánh đa lợn	Ó			1,00	85.000	1,00	85.000		
NVL_1131	Hạt nêm Knorr 900g	kg			5,40	388.364	5,40	388.364		
NVL_1134	Tôm càng chay	Bịch	4,00	180.000	10,00	475.000	8,00	374.286	6,00	280.714
NVL_1135	Rượu Mai Quế Lộ	Lít			2,00	160.000	2,00	160.000		
NVL_1136	Bột chiên bánh xèo	Bịch	10,00	138.182			3,00	41.454	7,00	96.728
NVL_1140	Bắp cải tím	kg			1,00	33.000	1,00	33.000		
NVL_1141	Cải Caron	kg			20,00	730.000	20,00	730.000		
NVL_1144	Bánh quế COSY KD kem socola 132g	Gói			1,00	11.818			1,00	11.818
NVL_1145	Đu đủ chín	kg			36,00	772.800	36,00	772.800		
NVL_1150	Óc heo	Bộ			4,00	80.000	4,00	80.000		
NVL_1154	Trái bòn bon	kg			71,00	3.405.000	71,00	3.405.000		
NVL_1155	Bò câu	Con			137,00	7.535.000	137,00	7.535.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_1156	Đùi ếch	kg			8,00	1.600.000	8,00	1.600.000		
NVL_1161	Mực lá nhỏ	kg			10,00	1.800.000	10,00	1.800.000		
NVL_1162	Há cáo cầu tre 500g	kg	2,50	230.531	16,00	1.458.910	17,50	1.585.804	1,00	103.637
NVL_1163	Trà OLONG cao cấp 150g	Hộp	3,00	211.363			2,00	140.909	1,00	70.454
NVL_1167	Rượu trắng	Lít			5,00	80.000	5,00	80.000		
NVL_1168	Chả bông heo D.Linh 200g	kg	0,20	62.274	1,60	498.181	1,80	560.455		
NVL_1169	Măng tây	Hộp			16,00	480.000	16,00	480.000		
NVL_1171	Chôm chôm thái	kg			421,10	14.829.200	421,10	14.829.200		
NVL_1173	Bánh OREO KRAFT vani 68.5g	Gói			5,00	37.728	2,00	15.092	3,00	22.636
NVL_1175	Bánh trắng	Bịch	1,00	13.000			1,00	13.000		
NVL_1177	Cải dớn	kg			42,00	758.000	42,00	758.000		
NVL_1182	Đậu trắng ĐL	kg			2,00	100.000	2,00	100.000		
NVL_1184	Củ hành tím nhỏ	kg			1,00	70.000	1,00	70.000		
NVL_1188	Chôm chôm nhãn	kg			44,00	1.570.000	44,00	1.570.000		
NVL_1190	Nấm kim châm	Bịch			117,00	1.521.000	117,00	1.521.000		
NVL_1192	Há cáo tôm 300g	kg			7,80	1.113.636	7,80	1.113.636		
NVL_1196	Bột rau câu	Bịch	6,00	120.000			6,00	120.000		
NVL_1197	Hạt nêm Knorr 1.2kg	kg			14,40	984.000	10,80	738.000	3,60	246.000
NVL_1198	Tiêu hạt 100g	kg			3,70	792.856	2,60	557.141	1,10	235.715
NVL_1199	Dầu mè 250ml	Chai	4,00	170.914	10,00	408.182	10,00	414.060	4,00	165.036
NVL_1200	Giấm gạo 400ml	Chai	8,00	88.429			8,00	88.429		
NVL_1204	Bưởi da xanh loại 1	kg			12,15	597.748	12,15	597.748		
NVL_1208	Trà gừng 25 gói x 2g	Hộp	1,00	24.363			1,00	24.363		
NVL_1211	Xúc xích Deli LEGOUR 500G	kg	8,50	1.075.581	32,50	4.042.273	41,00	5.117.854		
NVL_1213	Thịt đùi	kg			10,90	763.000	10,90	763.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_1217	Tiêu hạt 50g	kg			0,30	70.286	0,30	70.286		
NVL_1218	Cá bặc má làm sạch	kg			40,10	2.966.000	40,10	2.966.000		
NVL_1221	Mì gói	Gói	52,00	115.827	300,00	700.001	309,00	711.190	43,00	104.638
NVL_1224	Cá lóc làm sạch	kg			134,00	9.889.500	134,00	9.889.500		
NVL_1225	Cá trê làm sạch	kg			17,70	973.500	17,70	973.500		
NVL_1226	Bắp Mỹ hạt AGRI FOOD 500g	kg			4,00	205.714	4,00	205.714		
NVL_1227	Dầu hào Maggi 530g	Chai			24,00	610.909	10,00	254.546	14,00	356.363
NVL_1228	Cá hủ làm sạch	kg			64,05	4.548.500	64,05	4.548.500		
NVL_1229	Bánh canh bột xắt	kg			50,00	1.000.000	50,00	1.000.000		
NVL_1233	Sữa chua VNM có đường 100g	hũ			1.512,00	6.838.485	1.512,00	6.838.485		
NVL_1234	Nem nướng tròn	kg			43,00	6.020.000	43,00	6.020.000		
NVL_1235	Cá mớ làm sạch	kg			15,00	1.050.000	15,00	1.050.000		
NVL_1239	Bánh mán thảo 300g	Bịch			5,00	76.818	5,00	76.818		
NVL_1240	Cá diêu hồng làm sạch	kg			64,10	4.387.000	64,10	4.387.000		
NVL_1241	Chao hủ 750g	hũ	4,00	165.454	6,00	248.182	7,00	289.545	3,00	124.091
NVL_1243	Trà lá Tầm Châu 100g	Gói			21,00	225.272	21,00	225.272		
NVL_1245	Rau tiền vua	kg			0,20	84.000	0,20	84.000		
NVL_1247	Tôm thẻ sống 40	kg	1,10	220.039	112,80	21.272.000	113,10	21.342.815	0,80	149.224
NVL_1260	Sò huyết con lớn	kg			2,00	280.000	2,00	280.000		
NVL_1262	Bò kho chay	Bịch			15,00	450.000	15,00	450.000		
NVL_1266	Mè trắng 200g	kg			1,00	112.273	0,80	89.819	0,20	22.454
NVL_1267	Đậu phộng rang	kg	2,00	100.000	7,50	375.000	9,50	475.000		
NVL_1268	Rượu Dry Martini 750ml	Chai	1,00	320.000					1,00	320.000
NVL_1269	Rượu Cherry Brandy	Chai	1,00	320.000					1,00	320.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_1270	Syrup socola 1360 ml	Chai	2,00	280.000			2,00	280.000		
NVL_1276	Tắm thơm	kg	10,00	125.000			5,00	62.500	5,00	62.500
NVL_1281	Bánh trắng lớn	Bịch			9,00	190.000	9,00	190.000		
NVL_1285	Bông hồng Chocolate	kg			0,28	56.000	0,28	56.000		
NVL_1290	Bánh quế COSY KD kem cam 132g	Gói	1,00	11.818	1,00	11.818	1,00	11.818	1,00	11.818
NVL_1291	Bánh quế COSY KD kem dừa 132g	Gói	2,00	23.636	1,00	11.818	2,00	23.636	1,00	11.818
NVL_1292	Bánh quế COSY KD kem pho mai 132g	Gói	1,00	11.818	1,00	11.818	2,00	23.636		
NVL_1293	Nước tương Hương Việt 500ml	Chai	3,00	37.091	24,00	296.727	24,00	296.727	3,00	37.091
NVL_1297	Trà gừng 10 gói x10g	Hộp			3,00	57.273	1,00	19.091	2,00	38.182
NVL_1299	Huyết nếp	kg			9,00	270.000	9,00	270.000		
NVL_1302	Rượu Bols Amaretto	Chai	2,00	600.000					2,00	600.000
NVL_1303	Kẹo cốt trang trí	hũ	3,00	210.000					3,00	210.000
NVL_1321	Xôi đậu xanh	kg			7,50	427.500	7,50	427.500		
NVL_1326	Gừng cạo vỏ	kg			24,00	1.322.500	24,00	1.322.500		
NVL_1328	Mắm nêm Song Mã	Chai	5,00	45.000			5,00	45.000		
NVL_1329	Trà Lipton vàng 50 gói*2g	Gói	100,00	119.088	750,00	893.181	526,00	626.416	324,00	385.853
NVL_1331	Cà phê 3 in 1 đậm đà 46gói *17g	Gói	1.039,00	2.105.506	4.600,00	9.410.908	4.571,00	9.312.744	1.068,00	2.203.670
NVL_1333	Ba rọi xông khói 200g	kg			2,20	452.000	2,20	452.000		
NVL_1334	Dầu hào Maggi 820g	Chai	9,00	342.000	24,00	912.000	33,00	1.254.000		
NVL_1335	Củ hành tím lột	kg			14,50	530.000	14,50	530.000		
NVL_1336	Nui ống vàng	Bịch	50,00	502.392			49,00	492.346	1,00	10.046

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_1338	Thực phẩm bổ sung giải khát cam Tang 375g	Bịch	5,00	309.091	22,00	1.359.999	20,00	1.236.362	7,00	432.728
NVL_1339	Bông cúc	Bó			1,00	15.000	1,00	15.000		
NVL_1341	Mật ong 700g	Chai	4,00	308.571			2,00	154.286	2,00	154.285
NVL_1345	Mứt dâu G.FARM 100% t. nhiên 450g	hũ	10,00	483.396	48,00	2.391.273	50,00	2.476.721	8,00	397.948
NVL_1346	Bánh Choco - Pie Orion 396g	Cái	30,00	115.637	660,00	2.638.638	654,00	2.611.094	36,00	143.181
NVL_1347	Bánh gạo One One 230g	Cái	148,00	161.786	105,00	128.182	253,00	289.968		
NVL_1348	Bánh AFC lúa mì 100g	Cái	60,00	196.364	400,00	1.258.180	400,00	1.262.095	60,00	192.449
NVL_1355	Bột làm bánh mì(Dark Rye)	kg			5,00	625.000	3,00	375.000	2,00	250.000
NVL_1356	Bánh chuối nướng	ó			6,00	492.000	6,00	492.000		
NVL_1357	Bánh đậu xanh nướng	ó			6,00	492.000	6,00	492.000		
NVL_1364	Bánh Magic Twin 300g	Cái	20,00	24.455	800,00	960.456	720,00	871.458	100,00	113.453
NVL_1365	Chả cá ba sa 500g	kg			29,00	1.443.455	29,00	1.443.455		
NVL_1367	Bánh bột lọc	kg			14,00	1.680.000	14,00	1.680.000		
NVL_1368	Hành lá lột sẵn	kg			1,00	35.000	1,00	35.000		
NVL_1369	Cải bắc thảo	kg			1,00	20.000	1,00	20.000		
NVL_1370	Bánh gạo One One 150g	Cái			945,00	1.064.091	864,00	970.666	81,00	93.425
NVL_1371	Trà lá Thái Nguyên 100g	Gói			12,00	198.092	12,00	198.092		
NVL_1374	Tôm càng loại 1	kg			1,75	875.000	1,75	875.000		
NVL_1375	Gà ri	Con			20,00	2.400.000	20,00	2.400.000		
NVL_1376	Huyết thường	kg			3,00	90.000	3,00	90.000		
NVL_1377	Cá hồ	kg			19,40	5.820.000	19,40	5.820.000		
NVL_1378	Đậu xanh hạt	kg			3,00	99.000	3,00	99.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_1379	Hạt niêm Knorr 1.8 kg	kg			14,40	880.000	14,40	880.000		
NVL_1380	Khoai lang sữa	kg			44,00	660.000	44,00	660.000		
NVL_1381	Bông đường hình tim	kg			1,00	500.000	1,00	500.000		
NVL_1382	Bông đường tròn	kg			1,00	250.000	1,00	250.000		
NVL_1383	Trà túi lọc COZY đào 25 x2g	Gói			1.250,00	1.636.363	1.210,00	1.583.999	40,00	52.364
NVL_1384	Trà gừng túi lọc 25 x2g	Gói			500,00	434.545			500,00	434.545
NVL_1385	Cá chạch	kg			7,40	1.218.000	7,40	1.218.000		
NVL_1386	Chocolate hình	kg			1,30	260.000	1,30	260.000		
NVL_1387	Hạt niêm MAGGI nấm hương 200 g	Gói			5,00	92.273	3,00	55.364	2,00	36.909
NVL_1389	Mắm cá sặc	kg			1,00	55.000	1,00	55.000		
NVL_1390	Nấm mèo đen 100 g	kg			0,50	131.429	0,50	131.429		
NVL_1391	Cá rô non	kg			3,00	360.000	3,00	360.000		
NVL_1392	Hạt điều màu 50g	kg			1,40	224.000	1,40	224.000		
NVL_1393	Ớc lén	kg			2,00	280.000	2,00	280.000		
NVL_1394	Khoai sọ	kg			2,00	50.000	2,00	50.000		
NVL_1395	Bánh trứng bơ sữa 200g	Cái			100,00	242.728	50,00	121.465	50,00	121.263
NVL_1396	Bánh GERY dừa 10x20g	Cái			50,00	154.545	50,00	154.545		
NVL_1397	Bánh mè giòn GOUTE 288g	Cái			120,00	681.818	72,00	410.026	48,00	271.792
NVL_1398	Rượu nếp (50 độ)	Lít			3,00	240.000	3,00	240.000		
NVL_1399	Hạt niêm Knorr nấm hương 400g	Bịch			5,00	160.909	5,00	160.909		
NVL_1400	Bánh GERY phomai 20x10g	Cái			100,00	154.545	100,00	154.545		
NVL_1401	Nui lớn 400g	Bịch			25,00	534.091	2,00	42.728	23,00	491.363
NVL_1402	Khô cá dứa 1 nắng	kg			5,20	1.144.000	5,20	1.144.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
Số 01A, Têt Mậu Thân, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NVL_1403	Xôi đậu phộng	kg			4,00	270.000	4,00	270.000		
NVL_1405	Khoai tây Pommes Frites	kg			7,50	360.000	7,50	360.000		
NVL_1406	Thực phẩm bổ sung giải khát cam Tang Bịch 250g	Bịch			5,00	195.454	5,00	195.454		
Tổng cộng			8.448,15	67.171.210	51.103,35	1.057.292.126	53.512,20	1.073.230.382	6.039,30	51.232.954

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngay

Kế toán trưởng

Trần Văn Cung

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Dương Hữu Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG - MỸ THO
1A Tết Mậu Thân, Phường 4, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 3 năm 2018

Mã chi phí	Tên chi phí trả trước	Ngày ghi nhận	Số kỳ phân bổ	Số kỳ PB còn lại	Số tiền	Số tiền PB hàng kỳ	Phân bổ trong kỳ	Lũy kế đã PB	Số tiền còn lại
CPTT0005 /17	Phần mềm diệt virus máy tính	11/08/2017	12		12.000.000	1.000.000	1.000.000	12.000.000	
CPTT0006 /17	Đồng phục cán bộ nhân viên năm 2017 BS	05/09/2017	12		11.578.000	964.833	1.929.670	11.578.000	
CPTT.DA.01 /18	Chi phí quản lý dự án phân bổ-	01/01/2018	24	24	1.498.871.948	62.452.998		-	1.498.871.948
CPTT.DA.02 /18	Chi phí bồi thường, GPMB trừ vào tiền thuê đất hàng năm	01/01/2018	113	113	13.990.230.233	123.993.677			13.990.230.233
CPTT0001 /18	Đồng phục cán bộ nhân viên bổ sung năm 2018	15/01/2018	12	3	12.550.000	1.045.833	3.137.499	9.412.497	3.137.503
CPTT0002 /18	Phí cập nhật hàng năm phần mềm kế toán Misa	23/01/2018	12	3	4.000.000	333.333	999.999	2.999.997	1.000.003
CPTT0003 /18	Phí bảo trì phần mềm quản lý khách sạn	01/04/2018	12	6	24.500.000	2.041.667	6.125.001	12.250.002	12.249.998
CPTT0004 /18	Bảo hiểm cháy nổ theo HD P-18/TGI/BGI/3112/000032 ngày 26/4/2018	02/05/2018	8	3	89.687.830	11.210.979	33.632.937	56.054.895	33.632.935
	Tổng cộng				15.643.418.011	203.043.320	46.825.106	104.295.391	15.539.122.620

Người lập biểu

Pham Lê Châu Tùng

Kế toán trưởng

Trần Văn Cung

Dương Hữu Lộc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

CO PH. Giám đốc

~~CONFIDENTIAL~~

ĐOÀN LỰC BÀN SAO ĐỒNG VÀO

၄၀၃

Lê Phước Hiển

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
1A Tết Mậu Thân, Phường 4, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG TÍNH PHÂN BỐ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Quý 3 năm 2018

Mã CCDC	Tên CCDC	Số kỳ phân bổ	Số kỳ PB còn lại	Giá trị CCDC	Phân bổ trong kỳ	Lũy kế phân bổ	Giá trị còn lại
DC_0318	Kết sắt Sunmy điện tử 50cm 110kg	30		4.600.000	460.009	4.600.000	
DC_0376	Giường tầng sắt cao 2m rộng 0.8m x dài 2m	36	8	13.240.000	1.103.334	10.297.784	2.942.216
DC_0393	Máy chụp hình (Fuji film X-A2+16-50mm)	24		9.544.545	397.698	9.544.545	
DC_0407	Máy đánh giấy Shing SHNG1	24		4.500.000	187.500	4.500.000	
DC_0408	Kệ tay Elip 2 tầng	24		3.627.273	302.281	3.627.273	
DC_0423	Bình hoa Ly vải	24		2.400.000	300.000	2.400.000	
DC_0424	Đôn sứ	24		200.000	25.007	200.000	
DC_0435	Cây đặt bàn inox 30cm	24	1	9.500.000	1.187.499	9.104.159	395.841
DC_0449	Khăn ăn vuông 0.5m	24	1	12.000.000	1.500.000	11.500.000	500.000
XK00975/16	Backgroup NH Tiệc cưới Lầu 1	24	1	13.988.000	1.748.499	13.405.159	582.841
DC_0134_1	Thùng rác 660L bánh hơi	24	3	10.727.273	1.340.910	9.386.370	1.340.903
DC_0480	Máy tính xách tay VOSTRO 3568	24	3	14.427.273	1.803.408	12.623.856	1.803.417
DC_0483	Bìa Simili A4	24	3	5.400.000	675.000	4.725.000	675.000
DC_0506	Bàn Lễ tân (1000 x 0.5 x 0.75)	24	5	1.750.000	218.751	1.385.423	364.577
DC_0507	Bục trang trí sảnh cưới (0.3 x 0.3 x 0.7)	24	5	4.020.000	502.500	3.182.500	837.500
DC_0508	Bục trang trí sảnh cưới (0.3 x 0.3 x 0.5)	24	5	1.240.000	155.001	981.673	258.327
DC_0509	Bục phát biểu (0.06 x 0.06 x 1)	24	5	1.950.000	243.750	1.543.750	406.250
DC_0516	Ly thủy tinh cao	24	5	7.434.000	929.250	5.885.250	1.548.750
DC_0330_2	Máy in hóa đơn Epson TMT 82 USB đen	24	6	3.850.000	481.251	2.887.506	962.494
DC_0725	Thẻ khóa từ cầm ứng	12		5.980.000	498.337	5.980.000	
DC_0717	Xe đẩy ghé	12		2.500.000	416.670	2.500.000	
DC_0730	Bảng thông tin (KT:80x60x1260)	12		3.000.000	500.000	3.000.000	
DC_0516_1	Ly thủy tinh cao 395ml	12		7.375.000	1.229.170	7.375.000	
DC_0735	Bàn tròn chân sắt, mặt gỗ ghép sồi mỹ (0.60x0.60x1.10)	18	5	8.080.000	1.346.667	5.835.557	2.244.443

Mã CCDC	Tên CCDC	Số kỳ phân bổ	Số kỳ PB còn lại	Giá trị CCDC	Phân bổ trong kỳ	Lũy kế phân bổ	Giá trị còn lại
DC_0733	Ly Poco 350ml	12		1.450.000	362.503	1.450.000	
DC_0734	Ly thấp tròn Luminarc 300ml	12		1.700.000	424.997	1.700.000	
DC_0397_4	Ly quai	12		525.000	131.250	525.000	
DC_0738	Ly bia có quai 380ml	12		170.000	42.497	170.000	
DC_0750	Cây trang trí lá vàng	12	1	2.835.000	708.750	2.598.750	236.250
DC_0758	Tủ phiếu kính nhôm 50*50*50cm	12	2	650.000	162.501	541.670	108.330
DC_0759	Bình hoa thủy tinh	12	2	500.000	125.001	416.670	83.330
DC_0760	Tùng trái bàn vải trắng	12	2	3.670.000	917.499	3.058.330	611.670
DC_0499.01	Khăn ăn vuông 50x50cm	12	6	15.000.000	3.750.000	7.500.000	7.500.000
DC_0765	Ly thấp tròn Octime 20cl	12	6	450.000	112.500	225.000	225.000
DC_0397.05	Ly quai	12	6	315.000	78.750	157.500	157.500
DC_0412.01	Phích Pataco (Phích Mê-ca 2L)	12	7	550.000	137.499	229.165	320.835
DC_0766	Xe vắt đôi (86*41*90cm màu vàng, xanh, đỏ)	12	7	3.450.000	862.500	1.437.500	2.012.500
DC_0582	Ly juice 15cl	12	8	2.105.500	526.374	701.832	1.403.668
DC_0782	Pallet nhựa	12	8	1.800.000	450.000	600.000	1.200.000
DC_0783	Đầu kết nối USB_MIX 16_AU có 16 ngõ	24	20	12.268.182	1.533.522	2.044.696	10.223.486
DC_0419.01	Dép kẹp trắng size 42	6	2	481.000	240.501	320.668	160.332
DC_0725.01	Thẻ khóa từ cảm ứng	12	8	7.000.000	1.749.999	2.333.332	4.666.668
DC_0782.01	Pallet nhựa	12	8	1.080.000	270.000	360.000	720.000
DC_0797	Quạt đứng Lifan	6	2	355.000	177.501	236.668	118.332
DC_0798	Quạt treo tường Lifan	6	2	288.000	144.000	192.000	96.000
DC_0782.02	Pallet nhựa	24	21	1.800.000	225.000	225.000	1.575.000
DC_0893	Thiết bị thu phát vô tuyến Kenwood TH-K40A (awngtem,pin KNB 65L,bát cái lưng, bộ sạc)	24	21	2.890.000	361.251	361.251	2.528.749
DC_0874	Máy bơm 1 ngựa (Seri:DA-TTN 23238)	24	21	1.760.000	219.999	219.999	1.540.001
DC_0876	Màn che bồn tắm đứng (1.6x2.4m)	36	34	2.200.000	122.222	122.222	2.077.778
DC_0877	Màn che bồn tắm nằm (1.8x1.8m)	36	34	28.560.000	1.586.666	1.586.666	26.973.334
DC_0958	Màn cửa rèm phòng nhân viên BP.Phòng	36	34	9.025.000	501.388	501.388	8.523.612
DC_0732	Ly rock khía 300ml	24	22	350.000	29.166	29.166	320.834
DC_0893.01	Thiết bị thu phát vô tuyến Kenwood TH-K40A (awngtem,pin KNB 65L,bát cái lưng, bộ sạc)	24	22	2.890.000	240.834	240.834	2.649.166
DC_0962	Thay màn sáo lá Phòng tập gyms	36	34	10.995.600	610.866	610.866	10.384.734

Mã CCDC	Tên CCDC	Số kỳ phân bổ	Số kỳ PB còn lại	Giá trị CCDC	Phân bổ trong kỳ	Lũy kế phân bổ	Giá trị còn lại
DC_0846	Dép kẹp xanh size 42	12	10	140.000	23.334	23.334	116.666
DC_0956	Thùng rác đập nhựa nhỏ Matsu	24	22	375.455	31.288	31.288	344.167
DC_0397.06	Ly quai	24	22	315.000	26.250	26.250	288.750
DC_0995	Nồi đất 2L	24	23	4.365.000	181.875	181.875	4.183.125
DC_0027.01	Chảo 20 cm không dính Sunhouse	12	11	203.636	16.970	16.970	186.666
DC_0846.01	Dép kẹp xanh size 42	12	11	140.000	11.667	11.667	128.333
DC_0846.02	Dép kẹp xanh size 42	12	11	280.000	23.333	23.333	256.667
DC_0863	Máy tính xách tay Dell Vostro 5568	36	35	21.222.727	589.520	589.520	20.633.207
	Tổng cộng			498.178.492	35.262.265	370.761.243	127.417.249

Người lập

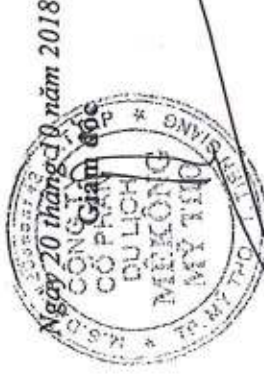
Phạm Lê Châu Tùng

Phạm Lê Châu Tùng

Kế toán trưởng

Trần Văn Cung

Trần Văn Cung



Dương Hữu Lộc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 704 quyển số 01 SCT/BS

Ngày 23-01-2019

CHỦ MẠCH UBND P. 1 - TP. MỸ THO



Bùi Thị An Hàm

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH MÊKÔNG – MỸ THO
1A Tắt Mậu Thân, Phường 4, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

TỔNG HỢP CÔNG NỢ NHÂN VIÊN

Quý 3 năm 2018

STT	Mã nhân viên	Tên nhân viên	TK Công nợ	Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ
1	DTMO	Đỗ Thị Mơ	141			9.650.000	9.650.000		
2	NTCTU (85)	Ngô Thị Cẩm Tú	141			20.000.000	20.000.000		
3	NTMLINH	Nguyễn Thị Mỹ Linh	141	2.000.000				2.000.000	
4	NTTUYEN	Nguyễn Thanh Tuyền	141	2.000.000				2.000.000	
5	PTDNGOC	Phan Thị Duy Ngọc	141	4.950.000		14.200.000	4.950.000	14.200.000	
6	PTTLY	Phan Thị Thiên Lý	141	1.500.000				1.500.000	
7	TTNVE	Trần Thị Ngọc Vẽ	141	13.650.000		47.463.000	34.577.000	28.536.000	
8	TVMSANG	Trần Võ Minh Sang	141	2.000.000				2.000.000	
Tổng cộng				26.100.000		91.313.000	69.177.000	48.236.000	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 205 quyển số CI 98765

Trần Văn Cung Ngày 23-01-2019 Dương Hữu Lộc

CHỖ ĐÓNG CHỮ UBND P. 1 - TP. MỸ THO



Bùi Thị An Hòa

Ngô Thị Cẩm Tú